

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Ban hành kèm theo Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND
ngày 17/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An

A. NHỮNG QUI ĐỊNH CHUNG**I. VỀ NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT****1. Đối với nhóm đất nông nghiệp**

Giá đất được xác định dựa vào điều kiện thuận lợi về giao thông theo từng địa bàn xã, phường, thị trấn và theo từng loại đất.

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn việc chuyển đổi hệ thống chỉ tiêu mã (ký hiệu) các loại đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đây (theo Luật Đất đai năm 1993) sang các loại đất: đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản (theo Luật Đất đai năm 2003) để áp dụng đơn giá đất tại phần II, phụ lục I của quyết định này.

2. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp

a) Đối với đất ở: Giá đất được xác định cụ thể theo từng địa bàn huyện, **thành phố** và từng vị trí đất dựa vào các điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

b) Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Giá đất được xác định bằng 90% giá đất ở.

c) Đối với đất nghĩa trang, nghĩa địa: Giá đất được xác định bằng giá đất nông nghiệp cùng vị trí hoặc loại đất nông nghiệp liền kề, trường hợp liền kề nhiều loại đất thì tính theo giá đất nông nghiệp cao nhất. Riêng trường hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

d) Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng các công trình sự nghiệp của Nhà nước: Giá đất được xác định bằng giá đất ở.

e) Đối với đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

3. Đối với nhóm đất chưa sử dụng:

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (đất bằng chưa sử dụng) thì căn cứ vào giá đất **cao nhất** của loại đất nông nghiệp liền kề để xác định.

Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì

căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá đất.

II. VỀ NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG GIÁ ĐẤT:

1. Giá đất phải được xác định theo đúng mục đích sử dụng đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo qui định của pháp luật; quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất có 2 cách tính giá thì giá đất để tính thuế thu nhập chuyển quyền sử dụng đất và lệ phí trước bạ được xác định theo giá đất áp dụng cho người nhận quyền sử dụng đất.

3. Trường hợp thửa đất có nhiều phạm vi tính thì giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính được xác định theo đơn giá đất bình quân gia quyền của thửa đất.

4. Trong trường hợp tính toán cụ thể mà đơn giá đất ở thấp hơn đơn giá đất nông nghiệp thì được tính bằng giá đất nông nghiệp, đồng thời chỉ cục thuế phải có trách nhiệm báo cáo UBND huyện, thành phố biết để kiến nghị điều chỉnh lại cho phù hợp trong thời gian gần nhất.

5. Khi tiếp nhận hồ sơ của các tổ chức được Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển từ hình thức thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản yêu cầu UBND huyện, thành phố liên quan có ý kiến về giá đất gửi cơ quan có chức năng tổ chức thẩm định:

- Trường hợp giá thẩm định cao hơn bảng giá đất hiện hành thì phải trình UBND tỉnh xem xét quyết định;

- Trường hợp giá thẩm định bằng giá đất hiện hành thì lập văn bản báo cáo UBND tỉnh.

6. Để đảm bảo tính chính xác trong việc xác định giá của từng thửa đất, cơ quan chức năng có thẩm quyền đo đạc chịu trách nhiệm về việc thể hiện đúng trên bản đồ địa chính vị trí đất theo các đoạn, đường giao thông thủy bộ và diện tích đất theo từng phạm vi tính của thửa đất như quy định của bảng giá đất.

7. Đối với cá nhân, hộ gia đình khi được áp dụng cách tính có lợi nhất cho người sử dụng đất tại điểm 2, mục II, Phụ lục II đối với đất ở thì giá đất nông nghiệp được áp dụng theo quy định tại phần II, phụ lục I để xác định khoản chênh lệch tiền sử dụng đất phải nộp khi được chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là đất ở.

8. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh thì UBND huyện, thành phố phản ánh bằng văn bản về cơ quan chức năng biết để phối hợp với các

cơ quan có liên quan đề xuất hướng xử lý trình UBND tỉnh xem xét quyết định.



B. GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT: Được sắp xếp theo 03 phụ lục như sau:

PHỤ LỤC I: BẢNG GIÁ NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP (trang số 04)

PHỤ LỤC II: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở (trang số 13)

Phụ lục II được sắp xếp theo thứ tự như sau (có các bảng giá cụ thể của thành phố Tân An và các huyện kèm theo):

STT	Huyện, thành phố	Trang	STT	Huyện, thành phố	Trang
1	Thành phố Tân An	15 - 33	8	Cần Giuộc	67 - 71
2	Bến Lức	34 - 38	9	Đức Huệ	72 - 76
3	Đức Hòa	39 - 47	10	Thạnh Hóa	77 - 78
4	Tân Trụ	48 - 50	11	Tân Thạnh	79 - 82
5	Châu Thành	51 - 55	12	Mộc Hóa	83 - 85
6	Thủ Thừa	56 - 59	13	Vĩnh Hưng	86 - 88
7	Cần Đước	60 - 66	14	Tân Hưng	89 - 94

PHỤ LỤC III: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (trang số 94)

PHỤ LỤC I

BẢNG GIÁ NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP (ĐVT: đ/m²)

I. BẢNG GIÁ NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP: Được xây dựng riêng cho từng huyện, thành phố và chia ra thành 03 phần như sau:

Phần I: Đất nông nghiệp (không phân biệt loại đất) có vị trí tiếp giáp đường giao thông.

Phần II: Đất nông nghiệp (phân biệt theo loại đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, rừng sản xuất và nuôi trồng thủy sản) không thuộc quy định tại phần I và phần III.

Phần III: Đất nông nghiệp (không phân biệt loại đất) có vị trí tiếp giáp sông, kênh.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI BẢNG GIÁ NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Trong phạm vi 50m đầu ven đường giao thông thủy, bộ

a) Thừa đất nông nghiệp có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ hoặc thừa đất nông nghiệp không có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ nhưng cùng chủ sử dụng với thửa đất có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ thì được áp dụng theo giá đất tại phần I hoặc phần III, phụ lục I Bảng giá đất nông nghiệp.

b) Thừa đất nông nghiệp không có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ và không cùng chủ sử dụng với thửa đất có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ được tính bằng 70% đơn giá đất tại phần I hoặc phần III, phụ lục I Bảng giá đất nông nghiệp. Sau khi tính toán nếu thấp hơn đơn giá đất từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100 đối với Quốc lộ và Đường tỉnh thì được áp dụng theo đơn giá đất từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100 hoặc nếu thấp hơn đơn giá đất tại phần II đối với các đường giao thông thủy, bộ còn lại thì được áp dụng theo đơn giá đất tại phần II.

2. Từ sau mét thứ 50 trở vào: Áp dụng theo đơn giá đất tại phụ lục I Bảng giá đất nông nghiệp đối với thửa đất nông nghiệp có vị trí tiếp giáp và không tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ.

3. Thửa đất nông nghiệp áp dụng được nhiều cách tính:

Trường hợp thửa đất nông nghiệp có vị trí tiếp giáp nhiều đường giao thông thủy, bộ như qui định tại phần I và phần III nên có nhiều giá đất khác nhau thì phần diện tích đất trong phạm vi 50m đầu sẽ được xác định lần lượt theo

phạm vi tính có giá đất cao nhất, phần diện tích đất còn lại từ sau mét thứ 50 trở vào (nếu có) cũng được xác định theo cách tính nêu trên.

PHẦN I:
ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG

STT	VỊ TRÍ	PHẠM VI TÍNH				Từ sau mét thứ 100 trở vào và bên trong
		50m đầu		Từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100		
		Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	
A	QUỐC LỘ					Áp dụng theo giá đất tại phần II, phụ lục I
1	QL 1A (kể cả tuyến tránh)	162.000	135.000	135.000	108.000	
2	QL 50	135.000	108.000	108.000	90.000	
3	QL 62					
	Thành phố Tân An	162.000	135.000	135.000	108.000	
	Thủ Thừa		108.000		90.000	
	Thạnh Hóa	90.000	70.000	70.000	60.000	
	Tân Thạnh	90.000	70.000	70.000	60.000	
	Mộc Hóa	70.000	50.000	50.000	40.000	
4	QL N2					
	Bến Lức		108.000		90.000	
	Đức Hòa	135.000	108.000	108.000	90.000	
	Thủ Thừa		90.000		70.000	
	Thạnh Hóa	70.000	50.000	50.000	40.000	
	Tân Thạnh		30.000			
5	Tuyến tránh QL 50					
	Cần Đước, Cần Giuộc		90.000		70.000	
B	ĐƯỜNG TỈNH					
1	Thành phố Tân An	162.000	135.000	135.000	108.000	
2	Bến Lức	135.000	108.000	108.000	90.000	
3	Đức Hòa	135.000	108.000	108.000	90.000	
	Riêng ĐT 830 nối dài	108.000	90.000	90.000	70.000	
4	Tân Trụ	108.000	90.000	90.000	70.000	
5	Châu Thành	108.000	90.000	70.000	50.000	
	Riêng ĐT 827D (Lộ Thanh niên)		70.000		50.000	
6	Thủ Thừa	108.000	90.000	90.000	70.000	
7	Cần Đước	135.000	108.000	108.000	65.000	
8	Cần Giuộc (kể cả ĐH 11, HL 12 và HL 19)	135.000	108.000	108.000	65.000	
9	Đức Huệ	60.000	40.000	40.000	16.000	
10	Thạnh Hóa	60.000	40.000	40.000	16.000	

STT	VỊ TRÍ	PHẠM VI TÍNH				Từ sau mét thứ 100 trở vào và bên trong
		50m đầu		Từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100		
		Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	
	ĐT 836	60.000		40.000		
	ĐT 839		25.000		15.000	
	Tuyến Vàm Thủ - Bình Hòa Tây		40.000		35.000	
11	Tân Thạnh					
	ĐT 829	85.000	50.000	60.000	35.000	
	ĐT 837	50.000	30.000	30.000	26.000	
12	Mộc Hóa	50.000	30.000	20.000	12.000	
13	Vĩnh Hưng	30.000	20.000	20.000	12.000	
14	Tân Hưng	30.000	20.000	20.000	12.000	

C	ĐƯỜNG HUYỆN	50m đầu		Từ sau mét thứ 50 trở vào và bên trong
		Phường, Thị trấn	Xã	
1	Thành phố Tân An			Áp dụng theo giá đất tại phần II, phụ lục I
2	Bến Lức	108.000	90.000	
3	Đức Hòa	108.000	90.000	
4	Tân Trụ	90.000	70.000	
5	Châu Thành	90.000	70.000	
6	Thủ Thừa	90.000	70.000	
7	Cần Đước	108.000	65.000	
8	Cần Giuộc	108.000	65.000	
9	Đức Huệ	40.000	16.000	
10	Thạnh Hóa	40.000	35.000	
11	Tân Thạnh	50.000	30.000	
12	Mộc Hóa	20.000	12.000	
13	Vĩnh Hưng	20.000	12.000	
14	Tân Hưng	20.000	12.000	

D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC	50m đầu		Từ sau mét thứ 50 trở vào và bên trong
I	Các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số và các khu dân cư tập trung (trừ các QL, ĐT qui định tại điểm A, B nêu trên)	Phường, Thị trấn	Xã	
A	B	C	D	E
1	Thành phố Tân An			Áp dụng theo giá đất tại phần
	- Phường 1, 2, 3	162.000		

	- Phường 4, 5, 6, 7, Tân Khánh, Khánh Hậu và các xã còn lại	135.000	108.000	II, phụ lục I
2	Bến Lức	162.000	135.000	
3	Đức Hòa	90.000	70.000	
4	Tân Trụ	108.000	90.000	
A	B	C	D	E
5	Châu Thành	90.000	70.000	Áp dụng theo giá đất tại phần II, phụ lục I
6	Thủ Thừa	135.000	108.000	
7	Cần Đước	135.000	108.000	
8	Cần Giuộc	135.000	108.000	
9	Đức Huệ	60.000	40.000	
10	Thạnh Hóa	60.000	40.000	
11	Tân Thạnh	50.000	30.000	
12	Mộc Hóa	50.000	30.000	
13	Vĩnh Hưng	30.000	20.000	
14	Tân Hưng	30.000	20.000	
II	Các đường chưa có tên và đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa			
1	Huyện Đức Hòa	80.000	70.000	Áp dụng theo giá đất tại phần II, phụ lục I
2	Thành phố Tân An và các huyện còn lại	Áp dụng giá đất nông nghiệp cao nhất trên địa bàn xã, phường, thị trấn tại phần II, phụ lục I		

*** Ghi chú:**

Riêng đối với các trường hợp đất nông nghiệp ven đường giao thông tương ứng với giá đất ở ven đường giao thông tại phụ lục II có đơn giá đất ở được áp dụng chung cho các địa bàn xã, phường, thị trấn, thì các trường hợp này được áp dụng theo đơn giá đất nông nghiệp ven đường giao thông thuộc phường, thị trấn.

PHẦN II:
ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH
TẠI PHẦN I VÀ PHẦN III

STT	ĐƠN VỊ	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản
1	THÀNH PHỐ TÂN AN				
	- Phường	90.000	90.000	55.000	65.000
	- Xã	80.000	80.000	50.000	60.000
2	BẾN LỨC				
	- Thị trấn Bến Lức và các xã Mỹ Yên, Tân Bửu, Long Hiệp, Phước Lợi, Thanh Phú	90.000	90.000	70.000	70.000
	- Các xã Nhựt Chánh, Thạnh Đức, An Thạnh	80.000	80.000	60.000	60.000
	- Các xã Lương Hòa, Lương Bình, Tân Hòa	65.000	65.000	45.000	45.000
	- Các xã Bình Đức, Thạnh Lợi, Thạnh Hòa	50.000	50.000	35.000	35.000
3	ĐỨC HÒA				
	- Thị trấn Đức Hòa, Thị trấn Hậu Nghĩa và các xã Đức Hòa Đông, Đức Hòa Hạ, Hựu Thạnh	60.000	60.000	45.000	45.000
	- Các xã Mỹ Hạnh Bắc, Mỹ Hạnh Nam, Đức Lập Thượng, Đức Lập Hạ, Đức Hòa Thượng, Hòa Khánh Đông	55.000	55.000	40.000	40.000
	- Thị trấn Hiệp Hòa và các xã Tân Mỹ, Hòa Khánh Nam, Hòa Khánh Tây, Tân Phú, Hiệp Hòa, Lộc Giang	45.000	45.000	30.000	30.000
	- Các xã, An Ninh Đông, An Ninh Tây	40.000	40.000	25.000	25.000
4	TÂN TRỤ				
	- Thị trấn Tân Trụ và các xã Bình Lăng, Lạc Tấn, Quê Mỹ Thạnh, Mỹ Bình, An Nhựt Tân, Bình Tịnh	65.000	65.000	40.000	50.000

STT	ĐƠN VỊ	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản
	- Các xã Tân Phước Tây, Bình Trinh Đông, Nhứt Ninh, Đức Tân	55.000	55.000	30.000	40.000
5	CHÂU THÀNH				
	- Thị trấn Tầm Vu và các xã Hòa Phú, Vĩnh Công, Bình Quới, Dương Xuân Hội, Long Trì, Phú Ngãi Trị, Hiệp Thạnh	50.000	50.000	30.000	30.000
	- Các xã An Lục Long, Phước Tân Hưng, Thanh Phú Long, Thuận Mỹ, Thanh Vĩnh Đông	40.000	40.000	30.000	30.000
6	THỦ THỪA				
	- Thị trấn Thủ Thừa (phía Nam) và các xã Nhị Thành, Bình Thạnh	65.000	65.000	45.000	45.000
	- Thị trấn Thủ Thừa (phía bắc) và các xã Mỹ Phú, Bình An (phía nam), Mỹ An (phía đông)	55.000	55.000	40.000	40.000
	- Các xã Mỹ Thạnh, Mỹ Lạc và Bình An (phía bắc), Mỹ An (phía tây từ Rạch Hàng Bần – Tiền Giang)	40.000	40.000	25.000	25.000
	- Long Thuận, Long Thạnh, Tân Thành, Long Thành, Tân Lập	30.000	30.000	15.000	15.000
7	CẦN ĐƯỚC				
	- Thị trấn Cần Đước và các xã Long Khê, Long Định, Long Trạch, Long Hòa, Long Cang, Long Sơn, Tân Trạch, Phước Vân	65.000	65.000	50.000	50.000
	- Các xã Mỹ Lệ, Tân Lân, Phước Đông, Tân Ân, Tân Chánh, Phước Tuy, Long Hựu Đông và Long Hựu Tây	55.000	55.000	45.000	45.000
8	CẦN GIUỘC				

STT	ĐƠN VỊ	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản
	- Thị trấn Cần Giuộc và các xã Phước Lý, Long Thượng, Tân Kim	65.000	65.000		40.000
	- Các xã Long Hậu, Phước Hậu, Mỹ Lộc, Trường Bình, Long An, Thuận Thành và Phước Lâm	55.000	55.000		35.000
	- Các xã Tân Tập, Phước Vĩnh Đông, Phước Vĩnh Tây, Đông Thạnh, Phước Lại và Long Phụng	50.000	50.000		35.000
9	ĐỨC HUỆ				
	- Thị trấn Đông Thành và xã Bình Hòa Nam, Mỹ Quý Tây	14.000	16.000	10.000	10.000
	- Các xã Mỹ Thạnh Đông, Mỹ Thạnh Bắc, Bình Hòa Bắc và Bình Thành	10.000	12.000	6.000	6.000
	- Các xã Bình Hòa Hưng, Mỹ Quý Đông, Mỹ Thạnh Tây, Mỹ Bình	8.000	9.000	5.000	5.000
10	THẠNH HÓA				
	- Thị trấn Thạnh Hóa, Tân Đông, Thuận Nghĩa Hòa	30.000	35.000	30.000	20.000
	- Các xã Tân Tây, Thủy Đông, Thủy Tây	20.000	25.000	20.000	10.000
	- Các xã Thạnh Phước, Thạnh Phú, Thạnh An	15.000	18.000	15.000	8.000
	- Các xã Tân Hiệp, Thuận Bình	10.000	15.000	10.000	6.000
11	TÂN THẠNH				
	- Các xã Tân Hòa, Nhơn Ninh, Tân Ninh và Tân Thành	26.000	26.000	14.000	13.000
	- Các xã Hậu Thạnh Đông, Nhơn Hòa Lập, Tân Lập, Thị trấn Tân Thạnh	22.000	22.000	14.000	11.000
	- Các xã Nhơn Hòa, Tân Bình, Hậu Thạnh Tây, Bắc Hòa, Kiến Bình	18.000	18.000	14.000	11.000
12	MỘC HÓA	10.000	10.000	8.000	8.000

STT	ĐƠN VỊ	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản
13	VĨNH HƯNG	10.000	10.000	8.000	8.000
14	TÂN HƯNG	10.000	10.000	8.000	8.000



PHẦN III: ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH

STT	ĐƠN VỊ	50m đầu		Từ sau mét thứ 50 trở vào và bên trong	
		Phường, Thị trấn	Xã		
1	Đức Hòa			Áp dụng theo giá đất tại phần II, phụ lục I	
	Sông Vàm Cỏ Đông	90.000	70.000		
	Kênh An Hạ		70.000		
	Kênh Thầy Cai và kênh ranh 364		70.000		
	Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông				
	- Thị trấn Đức Hòa, thị trấn Hậu Nghĩa và các xã Đức Hòa Đông, Đức Hòa Hạ, Hựu Thạnh	65.000			
	- Các xã, thị trấn còn lại	60.000			
2	Châu Thành				
	Ven sông Vàm Cỏ Tây		50.000		
3	Cần Đước				
	Ven sông Vàm Cỏ, sông Vàm Cỏ Đông, Kênh Nước Mặn, sông Rạch Cát		100.000		
	Ven đê bao sông Vàm Cỏ, sông Vàm Cỏ Đông, Kênh Nước Mặn, sông Rạch Cát		100.000		
	Ven sông, kênh, đê bao còn lại áp dụng theo giá đất tại phần II, phụ lục I				
4	Thanh Hóa			Áp dụng theo giá đất tại phần II, phụ lục I	
a	Ven sông Vàm Cỏ Tây				
	- Các xã Thuận Nghĩa Hòa, Thủy Tây, Thị trấn Thanh Hóa	40.000			
	- Các xã Tân Đông, Tân Tây, Thủy Đông		35.000		
	- Thạnh Phước, Thạnh Phú		25.000		
b	Ven các kênh Dương Văn Dương, An Xuyên		35.000		
c	Ven kênh Nam Lộ 62				
	- Ranh Thủ Thừa – Kênh 19		50.000		
	- Kênh 19 – Kênh 21		40.000		
	- Kênh 21 – Cầu Bún Bà Cua		35.000		
d	Ven các kênh cặp lộ GTNT		35.000		
e	Ven sông, kênh còn lại áp dụng theo giá đất tại phần II phụ lục I				
5	Mộc Hóa	20.000	12.000		
6	Vĩnh Hưng				

STT	ĐƠN VỊ	50m đầu		Từ sau mét thứ 50 trở vào và bên trong	
		Phường, Thị trấn	Xã		
	Sông Vàm Cỏ - Lò Gạch; sông Măng Đa – Cẩm Môn, sông Cái Cỏ - Long Khốt; Kênh 28; Kênh Hưng Điền; Kênh Tân Thành – Lò Gạch	15.000	12.000	Áp dụng theo giá đất tại phần II, phụ lục I	
7	Tân Hưng				
	Ven sông Vàm Cỏ	15.000	12.000		
	Ven các kênh Hồng Ngự, Sông Trăng, 79, Cái Cỏ, Phước Xuyên, Tân Thành, Lò Gạch	15.000	12.000		
	Ven sông, kênh còn lại áp dụng theo giá đất tại phần II phụ lục I				
8	Đối với các huyện, thành phố còn lại	Áp dụng theo giá đất tại phần II, phụ lục I			



PHỤ LỤC II

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở (ĐVT: đ/m²)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở: Được xây dựng riêng cho từng huyện, thành phố và chia ra thành 03 phần như sau:

Phần I: Đất ở có vị trí tiếp giáp đường giao thông.

- A. Các tuyến đường quốc lộ
- B. Các tuyến đường tỉnh
- C. Các tuyến đường huyện
- D. Các tuyến đường khác

I. Các đường có tên

II. Các đường chưa có tên

Các tuyến đường giao thông nền đường lớn hơn hoặc bằng 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông, hoặc nhựa.

- E. Các khu dân cư tập trung

Phần II: Đất ở không thuộc quy định tại phần I và phần III.

Phần III: Đất ở có vị trí tiếp giáp sông, kênh.

*** GHI CHÚ:**

+ Đường giao thông là tên gọi nói chung, bao gồm: Quốc lộ; Đường tỉnh; Đường huyện; Hương lộ; các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số; các đường chưa có tên; lối đi công cộng; hẻm; bờ kênh công cộng xe gắn máy hai bánh lưu thông được.

+ Nền đường là bề rộng của đường bao gồm mặt đường và lề đường.

+ Đất có vị trí tiếp giáp sông, kênh phạm vi tính được xác định như sau:

. Phía có bờ sông, kênh: Phạm vi tính được xác định từ mép bờ sông, kênh.

. Phía không có bờ sông, kênh: phạm vi tính được xác định từ mép sông, kênh.

II. NHỮNG QUI ĐỊNH ĐỐI VỚI BẢNG GIÁ ĐẤT Ở:

1. Phạm vi tính:

a) Trong phạm vi 50 m đầu ven đường giao thông thủy, bộ:

a₁- Thửa đất ở có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ hoặc thửa đất ở không có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ nhưng cùng chủ sử dụng với thửa đất có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ thì được áp dụng theo giá đất tại phần I hoặc phần III, mục I Bảng giá đất ở.

a₂- Thửa đất ở không có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ và không cùng chủ sử dụng với thửa đất có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ được tính bằng 70% đơn giá đất tại phần I hoặc phần III, mục I Bảng giá đất ở.

b) Từ sau mét thứ 50 trở vào:

b₁- Đối với Quốc lộ, Đường tỉnh (điểm A, B phần I, mục I Bảng giá đất ở):

- Từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100 được tính bằng 30% đơn giá đất tại phần I, mục I Bảng giá đất ở.

- Từ sau mét thứ 100 trở vào được tính theo đơn giá đất tại phần II, mục I Bảng giá đất ở.

b₂- Các đường giao thông thủy, bộ còn lại (trừ Quốc lộ, Đường tỉnh) được tính theo đơn giá đất tại phần II, mục I Bảng giá đất ở.

2. Thửa đất ở áp dụng được nhiều cách tính:

- Trường hợp thửa đất ở có vị trí tiếp giáp nhiều đường giao thông thủy, bộ như qui định tại phần I và phần III nên có nhiều giá đất khác nhau thì phần diện tích đất trong phạm vi 50m đầu sẽ được xác định lần lượt theo phạm vi tính có giá đất cao nhất, phần diện tích đất còn lại từ sau mét thứ 50 trở vào (nếu có) cũng được xác định theo cách tính nêu trên.

- Trường hợp thửa đất ở không có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ như qui định tại điểm a₂, điểm b nêu trên hoặc thuộc nhóm đất ở tại phần II, mục I Bảng giá đất ở thì áp dụng cách tính có lợi nhất cho người sử dụng đất.

3. Đối với đất ở tại các giao điểm thuộc đoạn, đường giao thông thủy bộ nào thì tính theo giá đất của đoạn, đường giao thông thủy bộ đó, trường hợp tại giao điểm chưa rõ vị trí để áp dụng giá đất thì được xác định theo tim đường hoặc tâm điểm của vị trí định giá (không tính giá trung bình cộng).

4. Giá đất sau khi tính theo qui định tại điểm 1 và điểm 2 nếu thấp hơn giá

đất tại phần II thì áp dụng theo giá đất tại phần II.



1. THÀNH PHỐ TÂN AN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			PHƯỜNG	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	QUỐC LỘ (QL)			
1	QL 1A	Ranh thành phố Tân An và Thủ Thừa – Ngã 3 Thủ Thừa	1.700.000	
		Ngã ba Thủ Thừa – QL 62	2.700.000	
		QL 62 – Hết Trường Lý Tự Trọng	3.450.000	
		Hết Trường Lý Tự Trọng – Hết ranh khu Du lịch hồ Khánh Hậu	2.200.000	
		Hết ranh khu Du lịch hồ Khánh Hậu – Ranh Tiền Giang và Long An	1.700.000	
2	Đường tránh thành phố Tân An		1.365.000	
3	QL 62	Quốc lộ I A – Hết trường THCS Thống Nhất	6.600.000	
		Hết trường THCS Thống Nhất – Đường tránh thành phố Tân An	4.750.000	
		Đường tránh thành phố Tân An - Cống Cần Đốt	2.950.000	
		Cống Cần Đốt – UBND xã Lợi Bình Nhơn		2.650.000
		UBND xã Lợi Bình Nhơn - Ranh thành phố Tân An và Thủ Thừa		2.100.000
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
1	ĐT 833 (đường Tổng Uẩn)	Quốc lộ I A - Cầu Tổng Uẩn	1.600.000	
		Cầu Tổng Uẩn – Hết ranh thành phố Tân An	1.300.000	
		Quốc lộ I A – Giao điểm giữa ĐT 834 và đường dây điện 220KV	1.400.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			PHƯỜNG	XÃ
		Giao điểm giữa ĐT 834 và đường dây điện 220KV - Hết ranh thành phố Tân An		1.200.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN, THÀNH PHỐ			
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	<u>Các đường liên phường</u>			
1	Châu Thị Kim	Nguyễn Đình Chiểu – Huỳnh Văn Tạo	5.000.000	
		Huỳnh Văn Tạo - Kênh Phường 3	4.400.000	
		Kênh phường 3 – Đường Đinh Thiệu Sơn (Đường 277)	2.600.000	
		Đường Đinh Thiệu Sơn (Đường 277) – Hết ranh phường 7	1.800.000	
		Hết ranh phường 7 – Cầu cây Bần		1.700.000
		Cầu cây Bần – Cầu Bà Lý		900.000
		Cầu Bà Lý - Hết ranh thành phố Tân An		800.000
2	Châu Văn Giác (Bảo Định)	Cổng sau Bến xe khách LA – Hùng Vương		4.400.000
3	Đinh Viết Cừ (Đường đê phường 3 - Bình Tâm)	Nguyễn Minh Trường - Nguyễn Thông		660.000
4	Đỗ Trình Thoại	Quốc lộ 1A – UBND xã Hướng Thọ Phú		1.400.000
		UBND xã Hướng Thọ Phú – Hết ranh thành phố		950.000
5	Hùng Vương	Quốc lộ 62 - Quốc lộ 1A	8.800.000	
		Quốc lộ 1A – Bùi Chí Nhuận (Đường số 2)	17.500.000	
		Bùi Chí Nhuận (Đường số 2) – Nguyễn Cửu Vân	13.200.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			PHƯỜNG	XÃ
		Nguyễn Cửu Vân – Huỳnh Văn Nhứt	1.900.000	
		Huỳnh Văn Nhứt – Nguyễn Đình Chiểu	14.300.000	
6	Huỳnh Châu Sỏ (Xuân Hòa P4 và Xuân Hòa – P6)	QL 62 (phường 6) – Nguyễn Văn Chánh		1.000.000
7	Nguyễn Cửu Vân			
	Phía bên phải tính từ đường Hùng Vương	Hùng Vương – Đường vào nhà công vụ		2.650.000
		Đường vào nhà công vụ - Hết đường		1.650.000
	Phía bên trái tính từ đường Hùng Vương	Hùng Vương – Đường vào nhà công vụ		1.250.000
		Đường vào nhà công vụ - Hết đường		800.000
8	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo - Trương Định	6.000.000	
		Trương Định – Châu Thị Kim	9.000.000	
		Châu Thị Kim – Nguyễn Văn Rành	6.500.000	
		Nguyễn Văn Rành – Đinh Thiệu Sơn (Đường 277)	3.200.000	
		Đinh Thiệu Sơn (Đường 277) – Hết ranh thành phố Tân An	2.200.000	
9	Nguyễn Thái Bình		3.000.000	
10	Nguyễn Thông	Nguyễn Đình Chiểu – Huỳnh Văn Đảnh	5.000.000	
		Huỳnh Văn Đảnh – Trần Văn Nam	4.000.000	
		Nguyễn Minh Trường – Hết ranh bệnh viện đa khoa Long An	2.200.000	
		Hết ranh Bệnh viện đa khoa Long An – Hết ranh thành phố Tân An	1.500.000	
11	Nguyễn Trung Trực	QL 1A – Võ Văn Tần	12.000.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			PHƯỜNG	XÃ
		Võ Văn Tần – Trương Định	15.000.000	
		Trương Định – Cách mạng tháng 8	12.000.000	
12	Nguyễn Văn Rành	Phường 3	1.500.000	
13	Sương Nguyệt Anh	QL 62 – Hùng Vương		3.700.000
14	Trần Minh Châu	Bến đò Chú Tiết - ĐT 833		750.000
15	Trương Định	Lý Thường Kiệt– Nguyễn Đình Chiểu	5.000.000	
		Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Trung Trực	14.000.000	
		Nguyễn Trung Trực – Cầu Trương Định	11.000.000	
		Cầu Trương Định - Võ Văn Tần	7.700.000	
		Võ Văn Tần - Quốc lộ I A	8.500.000	
17	Đường ven sông Bảo Định	Kênh vành đai Phường 3 đến ranh Phường 7 - An Vĩnh Ngãi	500.000	
		Ranh Phường 7 đến rạch Cây Bần - An Vĩnh Ngãi		300.000
		Từ rạch Cây Bần đến cầu liên xã – An Vĩnh Ngãi		265.000
II	<u>Các đường khác</u>			
1	Phường 1			
1	Bùi Thị Đồng	Nguyễn Đình Chiểu - Võ Công Tôn	5.000.000	
2	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Văn Đạt – Nguyễn Huệ	3.500.000	
		Nguyễn Huệ - Nguyễn Trung Trực	6.000.000	
		Nguyễn Trung Trực – Hai Bà Trưng	5.200.000	
3	Hai Bà Trưng		6.000.000	
4	Lãnh Binh Tiến	Nguyễn Duy - Nguyễn Trung Trực	9.000.000	
5	Lê Anh Xuân (Đường số 4 (đường 172))	Thủ Khoa Huân - Cuối tuyến (đường 172 cũ)	1.500.000	
6	Lê Lợi	Trương Định - Ngô Quyền	9.000.000	
7	Lý Công Uẩn	Trương Định – Thủ Khoa Huân	4.500.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			PHƯỜNG	XÃ
8	Lý Thường Kiệt		2.400.000	
9	Ngô Quyền	Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Huệ	6.000.000	
10	Nguyễn An Ninh (Đường Vành Đai Công viên phường 1 - phường 3)	Hùng Vương - Hai Bà Trưng	9.000.000	
11	Nguyễn Duy	Trương Định - Ngô Quyền	9.000.000	
12	Nguyễn Huệ	Hoàng Hoa Thám – Thủ Khoa Huân	5.000.000	
13	Nguyễn Thái Học		3.500.000	
14	Phan Bội Châu		3.000.000	
15	Phan Văn Đạt	Cách mạng tháng 8 – Nguyễn Huệ (Phía trên)	3.850.000	
		Cách mạng tháng 8 – Thủ Khoa Huân (Phía bờ sông)	2.200.000	
16	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng - Đầu hẻm 216 Thủ Khoa Huân	4.500.000	
		Hẻm 216 đến hết đường – Phía trên	3.500.000	
		Hẻm 216 đến hết đường – Phía bờ sông	2.000.000	
17	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Huệ	4.500.000	
18	Trương Công Xưởng	Lê Lợi - Nguyễn Đình Chiểu	5.000.000	
19	Võ Công Tồn	Trương Định – Cách Mạng Tháng Tám	5.500.000	
		Cách Mạng Tháng Tám – Thủ Khoa Huân	5.000.000	
20	Đường giữa chợ Tân An - P1	Trương Định - đầu nhà lồng chợ Tân An	9.000.000	
21	Đường hẻm 139 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 1	Nguyễn Đình Chiểu (cặp Sở Tư pháp tỉnh Long An) - hết đường	1.000.000	
22	Đường hẻm 46 Thủ Khoa Huân, Phường 1	Thủ Khoa Huân - hết đường	1.000.000	
		Các nhánh	475.000	
23	Hẻm 18 (đường 172)	Từ ngã 3 Lê Anh Xuân (Đường số 4 (đường 172) - Nguyễn Công Trung	1.200.000	
2	Phường 2			
1	Bạch Đằng	Cầu Dây - Trương Định	5.500.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			PHƯỜNG	XÃ
2	Bùi Chí Nhuận (Đường số 2 - P2)	Châu Văn Giác (Bảo Định) - Trương Định	12.000.000	
3	Đỗ Tường Phong (Đường số 5 B - P2)	Trương Văn Bang (Đường số 3) - Trương Định	8.000.000	
4	Hồ Văn Long		3.300.000	
5	Hoàng Hoa Thám		3.500.000	
6	Huỳnh Thị Mai	Nguyễn Trung Trực - Trương Định	1.800.000	
7	Huỳnh Văn Gấm		3.300.000	
8	Huỳnh Việt Thanh		3.500.000	
9	Lê Cao Đồng (Đường số 5 A - P2)	(Phía trước tiểu công viên)	9.000.000	
10	Lê Thị Thôi	Phần láng bê tông nhựa nóng	2.600.000	
		Phần láng bê tông xi măng	1.500.000	
11	Lê Văn Tao		5.000.000	
12	Mai Thị Tốt	Trương Định – Hùng Vương	11.000.000	
13	Nguyễn Thanh Càn		3.000.000	
14	Phạm Thị Đầu	Hùng Vương - QL 62	4.500.000	
15	Phan Đình Phùng		3.000.000	
16	Trà Quý Bình (Đường số 1 - P2)	Cổng chính Đài Truyền hình - Trương Văn Bang (Đường số 3)	11.000.000	
17	Trịnh Quang Nghị (Sương Nguyệt Anh cư xá)	Hùng Vương - Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4)	2.700.000	
18	Trương Văn Bang (Đường số 3 - P2)	Trà Quý Bình (Đường số 1) - Bùi Chí Nhuận (Đường số 2)	8.800.000	
19	Võ Thị Kế	Huỳnh Việt Thanh – Nguyễn Thanh Càn	2.800.000	
20	Võ Văn Tẩn	Trương Định – QL 1A	12.000.000	
21	Đường hẻm 61 Sương Nguyệt Anh	Sương Nguyệt Anh - Quốc lộ 62	1.500.000	
22	Đường sau UBND phường 2		1.500.000	
23	Đường số 4 - P2	Châu Văn Giác (Bảo Định) - Hùng Vương	4.725.000	
24	Đường số 6 - P2	Mặt sau Công ty Phát triển nhà - mặt sau Ban Quản lý các khu công nghiệp	3.000.000	
25	Đường xuyên căn cứ Cao Đài	Quốc lộ 62 - Hùng Vương	5.000.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			PHƯỜNG	XÃ
26	Đường số 1 phường 2	Võ Văn Tần - Trương Định	7.000.000	
27	Đường hẻm 48 Huỳnh Việt Thanh		1.200.000	
28	Đường hẻm 57 Huỳnh Văn Gấm		1.200.000	
29	Đường hẻm 68 đường Hùng Vương	Hùng Vương - Nguyễn Thị Nhỏ (Đường số 3 (đường vào Hội CCB tỉnh) - Phường 4	1.800.000	
3	Phường 3			
1	Huỳnh Hữu Thống	Nguyễn Đình Chiểu – Huỳnh Văn Nhứt	1.900.000	
2	Huỳnh Văn Đảnh	Nguyễn Đình Chiểu - Nguyễn Thái Bình	1.900.000	
3	Huỳnh Văn Nhứt	Phía bên trái tính từ đường Hùng Vương	1.900.000	
		Phía bên phải tính từ đường Hùng Vương	1.050.000	
4	Huỳnh Văn Tạo	Nguyễn Đình Chiểu - Châu Thị Kim	1.900.000	
		Châu Thị Kim - Đường số 2 (Khu tái định cư đối diện công viên)	1.250.000	
5	Lê Anh Xuân (Đường số 4 (đường 172))	Nguyễn Thái Bình đến ngã 3 Ao	1.500.000	
		Từ ngã 3 Ao đến Nguyễn Công Trung	1.300.000	
6	Lê Thị Điền (Đường 471 cấp UBND phường 3)	Nguyễn Đình Chiểu - Trần Văn Nam	1.250.000	
7	Lê Văn Lâm (Đường Bình Đông -P3 (Xóm vườn gần)	Nguyễn Thông - Đinh Viết Cừu (Đê phường 3 – Bình Tâm)	850.000	
8	Nguyễn An Ninh (Đường Vành Đai Công viên phường 1 - phường 3)	Hùng Vương - Hai Bà Trưng	10.000.000	
9	Nguyễn Công Trung	Nguyễn Thông - Nguyễn Thái Bình	1.500.000	
10	Nguyễn Hồng Sến (Đường Đình Bình Lập - P3)	Nguyễn Thái Bình - Hẻm 147 Nguyễn Thái Bình	1.000.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			PHƯỜNG	XÃ
		Hẻm 147 Nguyễn Thái Bình - Trần Văn Nam	700.000	
11	Nguyễn Minh Trường	Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Thông	1.600.000	
		Nguyễn Thông – Đinh Viết Cừ (Đê phường 3 – Bình Tâm)	1.400.000	
		Đinh Viết Cừ (Đê phường 3 – Bình Tâm) – Sông Vàm Cỏ Tây	1.050.000	
12	Nguyễn Thái Bình		3.000.000	
13	Trần Văn Hý (Đường liên xã Bình Tâm - Bình Đông (Xóm vườn xa))	Nguyễn Thông - Đinh Viết Cừ (Đê phường 3 – Bình Tâm)	660.000	
14	Trần Văn Nam	Sông Vàm Cỏ – Nguyễn Thái Bình	1.400.000	
		Nguyễn Thái Bình – Nguyễn Đình Chiểu	1.800.000	
15	Trương Thị Sáu (Đường hẻm 182 - Châu Thị Kim – P3)	Châu Thị Kim - Huỳnh Văn Nhứt	1.300.000	
16	Võ Phước Cường (Đường 51 (Hẻm 6) - Phường 3)	Nguyễn Thông - Huỳnh Văn Đảnh	1.450.000	
17	Võ Văn Mùi (Đường 129 - phường 3 cấp Thị Đội)	Châu Thị Kim - Nguyễn Đình Chiểu	1.250.000	
18	Đường hẻm 147 Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Thái Bình - Nguyễn Hồng Sến (Đường Đinh Bình Lập - P3)	1.000.000	
19	Đường kênh 6 Văn - Phường 3	Nguyễn Minh Trường - hết đoạn (bên đường)	1.100.000	
		Nguyễn Minh Trường - hết đoạn (bên kênh)	475.000	
4	Phường 4			
1	Lê Hữu Nghĩa (Đường số 10)	Quốc lộ 1A – Nguyễn Cửu Vân	1.100.000	
2	Lưu Văn Tế (Đường số 5 [đường vào chùa Thiên Khánh] - P4)	QL1 - Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư)	1.400.000	
3	Nguyễn Kim Công (Đường Sáu Bé - P4)	Khu nhà công vụ - hết đường.	850.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			PHƯỜNG	XÃ
4	Nguyễn Minh Đường (Đường số 2 (đường chợ Phường 4))	QLI - Nguyễn Cửu Vân	2.200.000	
5	Nguyễn Thị Nhỏ (Đường số 3 (đường vào Hội CCB tỉnh) - Phường 4)	QL1 - Trịnh Quang Nghị (Sương Nguyệt Anh nối dài)	2.500.000	
6	Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư) - P4)	QL1A - QL62	2.500.000	
7	Trần Phong Sắc (Đường số 1- P4 (Đường vào Tịnh Xá Ngọc Thành))	Đường Châu Văn Giác (Bảo Định) - Đến hết phần đường có bê tông nhựa	3.200.000	
8	Trịnh Quang Nghị (Sương Nguyệt Anh cư xá)	Hùng Vương - Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư)	2.700.000	
		Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư) - Lưu Văn Tế (Đường số 5 (đường vào chùa Thiên Khánh)	2.000.000	
9	Võ Tấn Đồ (Đường số 6 - vào nghĩa địa phường 4)	Quốc lộ I A - đường tránh	1.000.000	
		Đường tránh - Nghĩa trang	600.000	
10	Võ Văn Môn (Đường số 9)	Quốc lộ 1A – Nguyễn Cửu Vân	1.600.000	
11	Đường hẻm 401 QL 1A - P4	QL1 - hết đường (giữa trường Lê Quý Đôn và Bảo tàng tỉnh Long An)	475.000	
12	Đường hẻm 62, Phường 4	Nguyễn Cửu Vân - nhánh đường số 1	1.000.000	
13	Đường số 1 (nhánh), Phường 4	Đường số 1 - Nguyễn Cửu Vân	1.100.000	
14	Đường số 11 - P4	Quốc lộ 1A - bệnh xá Công an (Hậu cần)	700.000	
15	Đường số 7 - P4	QL 1A - Xuân Hòa	500.000	
16	Hẻm 402 QL 1A - P4	QL1 - hết đường (bên hông Cty In Phan Văn Mảng)	475.000	
17	Khu đất ở công chức Cục Thuế - P4	Các đường nội bộ	475.000	
5	Phường 5			
1	Cao Văn Lầu		850.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			PHƯỜNG	XÃ
2	Cử Luyện (Đường vào Cty Lương thực)	Quốc lộ 1A – Cao Văn Lầu	1.800.000	
		Cao Văn Lầu – Bến đò	1.050.000	
3	Đặng Văn Truyen (Lộ Khu phố Bình Phú - P5)	Nguyễn Văn Tiếp (Đường số 2 (đường Xóm Bún) - Nguyễn Quang Đại (Đường Trường Phú Nhơn)	700.000	
4	Huỳnh Ngọc Hay (đê rạch Châu Phê Đông)	Cổng Châu Phê - Trần Minh Châu	550.000	
5	Huỳnh Thị Đức (Đường đê ấp 5 - P5)	ĐT 833 - Mai Bá Hương (Đường ấp 5 - P5)	500.000	
6	Lê Văn Khuyên (Đường lộ Nhơn Hòa 1 - P5)	ĐT 833 - Trần Minh Châu	700.000	
7	Lê Văn Tường (Đường số 1 (đường ấp 4) Phường 5- Hướng Thọ Phú)	QL 1A - Đường tránh thành phố Tân An	1.200.000	
8	Mai Bá Hương (Đường ấp 5 - P5)	ĐT 833 - Cầu Bà Rịa	600.000	
9	Nguyễn Quang Đại (Đường Trường Phú Nhơn - P5)	Cử Luyện - Cao Văn Lầu	750.000	
10	Nguyễn Văn Nhâm (Đường đê phường 5 - Nhơn Thạnh Trung)	Trần Minh Châu - ranh Nhơn Thạnh Trung	600.000	
		Ranh P5 - Nhơn Thạnh Trung (TMC) đến cổng ông Dặm		550.000
11	Nguyễn Văn Siêu (đường Rạch Châu Phê Tây)	Cao Văn Lầu - ĐT 833	550.000	
12	Nguyễn Văn Tiếp (Đường số 2 (đường Xóm Bún) - P5)	QL1 - ĐT 833	1.650.000	
13	Quách Văn Tuấn (Đường đê đội 7 khu phố Thọ Cang - P5)	Cầu Bà Rịa - hết ranh thành phố Tân An	500.000	
14	Đường vào cầu Tân An cũ - P5	Cầu sắt cũ – Trạm Đăng Kiểm	1.575.000	
15	Đường vào Trung tâm Khuyến nông - P5	QL 1A - Ranh xã Hướng Thọ Phú	700.000	
16	Đường Liên Huyện	Từ cầu Bà Rịa - hết ranh thành phố (xã Bình Thạnh – Thủ Thừa)	550.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			PHƯỜNG	XÃ
6	Phường 6			
1	Lê Văn Kiệt (Đường Bình Cư 3 - Phường 6)	QL62 – Nguyễn Thị Hạnh	1.500.000	
2	Nguyễn Thị Bảy	Nút giao thông P6 QL 62 – Phan Văn Lại	2.200.000	
		Phan Văn Lại – QL 62	1.700.000	
3	Nguyễn Thị Hạnh	Huỳnh Văn Gấm - Cống Rạch Mương	1.400.000	
		Cống Rạch Mương – Hết đường	1.050.000	
4	Nguyễn Văn Chánh (Xuân Hòa - phường 6)	Huỳnh Châu Sỏ (Xuân Hòa – P6) - Nguyễn Huỳnh Đức (Lộ Dương cũ)	1.000.000	
5	Phạm Văn Chiêu	Quốc lộ 62 - Hết đường	2.600.000	
6	Phạm Văn Trạch	Phan Văn Lại – Võ Ngọc Quận	1.000.000	
7	Phan Văn Lại	Nguyễn Thị Bảy – Sông Vàm Cỏ Tây	2.100.000	
8	Võ Ngọc Quận	Nguyễn Thị Bảy - Phạm Văn Trạch	1.700.000	
9	Đường cấp Cty Chăn nuôi - P6	QL62 – Nguyễn Thị Bảy	1.000.000	
10	Đường cống Rạch Rót - P6	Phan Văn Lại - Lê Văn Kiệt (Đường Bình Cư 3)	700.000	
11	Đường Hẻm 203 - P6	Nhà bà Châu - Nhà Ông Thâm	750.000	
12	Đường hẻm thông QL 62 - Khu dân cư Kiến Phát	Quốc lộ 62 - khu dân cư Kiến Phát	1.500.000	
13	Đường kênh 9 Bụng (Xuân Hòa 2) – P6	Có lộ	330.000	
		Không lộ	265.000	
14	Đường kênh Ba Mao - P6	Có lộ	440.000	
		Không lộ	265.000	
15	Đường kênh Khánh Hậu Đông – Xuân Hòa 2 - P6	Có lộ	550.000	
16	Đường kênh Khánh Hậu Đông – Xuân Hòa 2 - P6	Không lộ	315.000	
17	Đường kênh Lò Gạch (Xuân Hòa 2) - P6	Xuân Hòa - hết đường	350.000	
18	Đường vào cư xá xây lắp - P6	Nguyễn Thị Hạnh - hết đường	700.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			PHƯỜNG	XÃ
19	Đường vào DNTN T&G - P6	QL62 - kho vật tư Tỉnh Đội	1.000.000	
20	Đường Khánh Hậu	Đường số 7 - phường 6	550.000	
21	Đường vào Trung tâm xúc tiến việc làm	Quốc lộ 62 - cổng Chi nhánh trường dạy nghề Long An	2.100.000	
22	Đường vòng sân bóng Tỉnh Đội	Quốc lộ 62 - Xuân Hòa (Phường 6)	1.050.000	
23	Đường xóm biển - P6	Nguyễn Thị Hạnh - hết đường	500.000	
24	Đường xóm Đập - P6	Nhánh đường Xuân Hoà (chữ U)	500.000	
25	Đường Xóm Đình - P6	Nguyễn Thị Hạnh (gần Chùa Hội Nguyên) - hết đường	650.000	
26	Đường Xóm Đình - P6	Xuân Hòa 2	500.000	
27	Đường Xóm Đình XH 2 nối dài - P6	Xuân Hòa 2	500.000	
7	Phường 7			
1	Châu Văn Bảy (Đường Đình An Trị - P7)	Châu Thị Kim - Sông Bảo Định	850.000	
2	Đình Thiệu Sơn (Đường 277 (kênh 6 Nguyên) - P7)	Châu Thị Kim - 827	770.000	
3	Đỗ Văn Giàu (Đường lộ 30/4 - P7)	Châu Thị Kim - Đường Xóm Ngọn	550.000	
4	Huỳnh Hoàng Hiền (Đường 3 Ngàn - P7)	Châu Thị Kim - đường 827	850.000	
5	Nguyễn Văn Khánh (Đường Tư Hiền - P7)	Châu Thị Kim - Đỗ Văn Giàu (Đường lộ 30/4 - P7)	550.000	
6	Nguyễn Văn Tịch (Đường kênh Năm Giác, P7-AVN))	Châu Thị Kim - TL 827	650.000	
7	Nguyễn Văn Trung (Đường Xóm Chùa - P7)	Châu Thị Kim - Sông Bảo Định	600.000	
8	Đường hẻm 278 - Châu Thị Kim - P7	Châu Thị Kim - hết đường	800.000	
8	Phường Tân Khánh			
1	Hoàng Anh (Đường Thủ Tỉu - Tân Khánh)	Quốc lộ I A - Phạm Văn Ngộ (Đường 30/4 - Tân Khánh)	1.000.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			PHƯỜNG	XÃ
2	Nguyễn Văn Cường (Đường ấp Cầu - Tân Khánh)	Quốc lộ I A - Phạm Văn Ngô (Đường 30/4 - Tân Khánh)	550.000	
3	Phạm Văn Ngô (Đường 30/4 - Tân Khánh)	Cầu Thủ Tửu - Trần Văn Đẩu (Đường Lò Lu - Tân Khánh)	800.000	
		Trần Văn Đẩu - Nguyễn Văn Cường (Đường ấp Cầu - Tân Khánh)	600.000	
4	Phạm Văn Thành (Đường Bắc Thủ Tửu - Khánh Hậu)	QL 1A – Nguyễn Cửu Vân	650.000	
5	Trần Văn Đẩu (Đường Lò Lu - Tân Khánh)	Quốc lộ I A - Cầu Liên xã - An Vĩnh Ngãi (bên trái)	600.000	
		Bên phải (có kinh Trần Văn Đẩu)	450.000	
9	Phường Khánh Hậu			
1	Cù Khắc Kiệm (Lộ Giồng Dinh (Đường Lộ Dương - Kênh Xáng) - Khánh Hậu)	Nguyễn Huỳnh Đức (Lộ Dương cũ) - Kinh Xáng	500.000	
2	Lương Văn Chấn (Lộ ấp Quyết Thắng cũ)	Bên có lộ	750.000	
		Bên kênh không lộ	500.000	
3	Nguyễn Huỳnh Đức (Lộ Dương cũ)	Cổng 1 Lãng Nguyễn Huỳnh Đức – Cổng 2	1.300.000	
4	Nguyễn Văn Chánh (Xuân Hòa – Khánh Hậu)	Huỳnh Châu Sở (Xuân Hòa – P6)- Nguyễn Huỳnh Đức (Lộ Dương cũ)	1.000.000	
5	Nguyễn Văn Quá (Đê Bao Kinh xáng – Khánh Hậu)	Kinh Xáng - Cù Khắc Kiệm (Lộ Giồng Dinh (Đường Lộ Dương - Kênh Xáng) - Khánh Hậu)	400.000	
10	Xã Lợi Bình Nhơn			
1	Bùi Văn Bộn (Đường đê chống lũ - Lợi Bình Nhơn)	Từ Quốc lộ 62 (Chợ Rạch Chanh) - sông Vàm Cỏ Tây		400.000
2	Nguyễn Đại Thời (Đường GTNT cấp 6 - Lợi Bình Nhơn)	Từ cầu Máng đến cầu Mới		400.000
3	Nguyễn Tấn Chín (Đường kênh Chính Nam - Lợi Bình Nhơn)	Từ cầu Máng đến lộ Giồng Dinh		400.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			PHƯỜNG	XÃ
4	Nguyễn Văn Quá (Đường đê Rạch Chanh – Rạch Gốc - Lợi Bình Nhơn)	QL 62 – Cù Khắc Kiệm (Lộ Giồng Dinh (Đường Lộ Dương - Kênh Xáng) - Khánh Hậu)		400.000
5	Phan Văn Tuấn (Đường kênh Chính Bắc - Lợi Bình Nhơn)	Nguyễn Văn Quá (Đường đê Rạch Chanh – Rạch Gốc)- cầu Máng		400.000
6	Võ Duy Tạo (Đường vào bãi rác – Lợi Bình Nhơn)	Quốc lộ 62 – Phan Văn Tuấn (Đường đê Rạch Chanh – Rạch Gốc)		700.000
7	Đường GTNT ấp Bình An A - Lợi Bình Nhơn	Phan Văn Tuấn (Đường kênh Chính Bắc) - Nguyễn Văn Quá (Đường đê Rạch Chanh – Rạch Gốc)		350.000
8	Đường GTNT ấp Bình An B	Từ nguyên đến Đường Cao Tốc		300.000
		Từ cổng Tư Dư - quán ông Cung		300.000
9	Đường GTNT ấp Ngãi Lợi	Từ khu đô thị đến ấp Ngãi Lợi A		400.000
10	Đường GTNT ấp Ngãi Lợi B - Lợi Bình Nhơn	Phan Văn Tuấn (Đường kênh Chính Bắc) - Nguyễn Văn Quá (Đường đê Rạch Chanh – Rạch Gốc)		350.000
11	Đường GTNT liên ấp Ngãi Lợi A - Bình An A – Lợi Bình Nhơn	Phan Văn Tuấn (Đường kênh Chính Bắc) - nhà anh Út Mắm		350.000
12	Đường Xuân Hòa 1 đến ngọn Mã Lách - Lợi Bình Nhơn	QL 62 - ngọn Mã Lách		450.000
		Từ ngọn Mã Lách - đường dây điện Sơn Hà		400.000
13	Lộ Rạch Đào - Lợi Bình Nhơn	Đường Bãi Rác - cầu Ông Giá		350.000
14	Tỉnh lộ 49 cũ (Rạch Chanh) – Lợi Bình Nhơn	QL 62 - sông Rạch Chanh mới		600.000
11	Xã Bình Tâm			
1	Đỗ Tường Tự (Đường ấp 2 – Bình Tâm)	Nguyễn Thông - Đình Viết Cừ (Đường đê phường 3 - Bình Tâm)		1.050.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			PHƯỜNG	XÃ
2	Lương Văn Hội (Đường cầu Phú Tâm - Bình Tâm)	Nguyễn Thông – Cầu Phú Tâm		500.000
3	Nguyễn Thị Chử (Đường bến đò Đồng Dư – Bình Tâm)	Nguyễn Đình Chiểu - Bến đò Đồng Dư		500.000
4	Nguyễn Thị Lê (Đường Bến đò Sáu Bay - Bình Tâm)	Nguyễn Đình Chiểu - bến đò Sáu Bay		500.000
5	Phan Đông Sơ (Đường liên xã Bình Tâm – Bình Nam)	Lộ ấp 4 (827B) - cuối ấp Bình Nam (827A)		660.000
6	Trần Văn Hý (Đường liên xã Bình Tâm - Bình Đông (Xóm vườn xa))	Nguyễn Thông - Đình Viết Cừ (Đường đê phường 3 - Bình Tâm)		660.000
7	Đường Trường học Bình Nam – Bình Tâm	Nguyễn Đình Chiểu - Đường liên ấp 4 – Bình Nam		400.000
12	Xã An Vĩnh Ngãi			
1	Huỳnh Công Phên (Đường Sáu Quận - An Vĩnh Ngãi)	Châu Thị Kim - lộ tẻ Trung Hòa		300.000
2	Khuông Minh Ngọc (Đường Xóm Tương - An Vĩnh Ngãi)	Châu Thị Kim – Ranh Hòa Phú		300.000
3	Lê Văn Càng (Đường Vĩnh Bình – An Vĩnh Ngãi)	Châu Thị Kim - đường Xóm ngọn		300.000
4	Nguyễn Văn Tịch (Đường kênh Năm Giác, P7-AVN)	Châu Thị Kim – TL 827	630.000	
5	Phạm Văn Điền (Đường Kênh Tình Tang - An Vĩnh Ngãi)	Châu Thị Kim – ĐT 827		300.000
6	Trần Văn Đẩu (Đường Lò Lu - Tân Khánh)	Cầu Liên xã - An Vĩnh Ngãi – Châu Thị Kim		400.000
7	Trần Văn Ngà (Đường Vĩnh Hòa - An Vĩnh Ngãi)	Châu Thị Kim - TL 827		300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			PHƯỜNG	XÃ
8	Vũ Tiến Trung (Đường Hai Tinh – An Vĩnh Ngãi)	Châu Thị Kim - Sông Bảo Định		300.000
9	Đường 5 An	Châu Thị Kim – ranh xã Trung Hòa		265.000
10	Đường Cầu Bà Lý - An Vĩnh Ngãi	Châu Thị Kim - hết ranh thành phố (đường đi xã Trung Hòa - Tiền Giang)		300.000
11	Đường lộ Tư Vĩnh - An Vĩnh Ngãi	Châu Thị Kim – Đường Nguyễn Văn Tịch (Đường kênh Năm Giác, P7-AVN)		350.000
12	Đường Xóm Ngọn - An Vĩnh Ngãi	Trần Văn Ngà (Đường Vĩnh Hòa)- Nguyễn Văn Tịch (Đường kênh Năm Giác, P7-AVN)		300.000
13	Đường kênh 10 Nọng	Nguyễn Văn Tịch (Đường kênh Năm Giác, P7-AVN)- Lê Văn Càng (Đường Vĩnh Bình)		265.000
13	Xã Hướn Thợ Phú			
1	Đặng Ngọc Sương (Đường ấp 3 (lộ Cổng Vàng)- Hướn Thợ Phú)	Đỗ Trình Thoại (cấp UBND Xã Hướn Thợ Phú) - ngã 3 lộ Ấp 3		700.000
2	Huỳnh Ngọc Mai (Đường ấp 4 - Hướn Thợ Phú)	Trường học cấp 2 Hướn Thợ Phú (cũ) – ngã 3 đê bao tỉnh		750.000
3	Lê Văn Tường (Đường số 1 (đường ấp 4) Phường 5- Hướn Thợ Phú)	Đường tránh thành phố Tân An - ngã 3 đường lộ ấp 4		750.000
4	Trần Văn Ngàn (Đường ấp 1 – Hướn Thợ Phú)	Đỗ Trình Thoại - đê bao Tỉnh		600.000
5	Đường đê Tỉnh – Hướn Thợ Phú	Ngã 3 lộ Ấp 4 – Hết ranh		550.000
6	Đê bao ấp 1, 2 - Hướn Thợ Phú	Đê bao Tỉnh - đê bao ấp 2		380.000
7	Đê bao ấp 2 - Hướn Thợ Phú	Đê bao Tỉnh - đê bao ấp 1, 2		600.000
14	Xã Nhơn Thạnh Trung			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			PHƯỜNG	XÃ
1	Bùi Tấn (Đường Lộ Đình - Nhơn Thạnh Trung)	TL 833 - cầu Đình		700.000
2	Huỳnh Thị Lung (Đường Tập đoàn 8 Nhơn Thuận - Nhơn Thạnh Trung)	Bùi Tấn (Đường Lộ Đình - Nhơn Thạnh Trung) - đường Nhơn Thuận		500.000
3	Lê Minh Xuân (Đường đê Nhơn Trị - Nhơn Thạnh Trung)	TL 833 - đường Trần Công Oanh (Đường Cầu Đình Nhơn Trị)		450.000
4	Lê Thị Trăm (Đường Tập đoàn 6 Nhơn Thuận - Nhơn Thạnh Trung)	Đường Bùi Tấn - cầu Ông Thơ		550.000
5	Lương Văn Bang (đường Nhơn Thuận - Đê Nhơn Trị)	Mai Thu (Đường ấp Nhơn Thuận - (TL 833 - Đê Nhơn Trị))- Lê Minh Xuân (Đường đê Nhơn Trị)		500.000
6	Mai Thu (Đường ấp Nhơn Thuận - Nhơn Thạnh Trung - (TL 833 - Đê Nhơn Trị))	Phía đường từ TL 833 - Lương Văn Bang (đường Nhơn Thuận - Đê Nhơn Trị)		650.000
		Phía kênh từ TL 833 - Lương Văn Bang (đường Nhơn Thuận - Đê Nhơn Trị)		420.000
7	Nguyễn Văn Bộ (Đường Bình Trung-Nhơn Thạnh Trung (TL 833 - cổng trường học)	Phía đường từ TL 833 đến đê P5 - Nhơn Thạnh Trung		550.000
		Phía kênh từ TL 833 đến đê P5 - Nhơn Thạnh Trung		420.000
8	Nguyễn Văn Nhâm (Đường đê phường 5 - Nhơn Thạnh Trung)	Trần Minh Châu - ranh NTT	550.000	
		Ranh P5 - NTT (TMC) đến cổng ông Dặm	550.000	
9	Trần Công Oanh (Đường Cầu Đình Nhơn Trị - Nhơn Thạnh Trung)	Cầu Đình - Đê bao Nhơn Trị		420.000
10	Đường nối tập đoàn 6	Trường học Nhơn Thạnh Trung - Lê Thị Trăm (Đường Tập đoàn 6 Nhơn Thuận)		300.000
11	Đường Trường học Nhơn Thạnh Trung	Bùi Tấn (Đường Lộ Đình - Nhơn Thạnh Trung) - Mai Thu		500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			PHƯỜNG	XÃ
12	Đường từ cầu Ông Thor đến đường Huỳnh Thị Lung	Cầu Ông Thor - Huỳnh Thị Lung (Đường Tập đoàn 8 Nhơn Thuận - Nhơn Thạnh Trung)		300.000
III	Đường giao thông có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc láng nhựa	Phường nội thị (1, 2, 3, 4)	475.000	
		Phường 5, 6, 7, Tân Khánh, Khánh Hậu	315.000	
		Xã		265.000
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
*	CÁC CƯ XÁ			
1	Cư xá - Khu vực cầu đường 714	Đường chính (đường nhựa)	1.600.000	
		Đường chính (đường đá đỏ)	1.050.000	
		Các đường, hẻm còn lại	525.000	
2	Cư xá Công ty Giao Thông, Phường 5	Đường ≥ 3 m	630.000	
		Đường < 3 m	420.000	
3	Cư xá Công ty Lương Thực	Đường ≥ 3 m	630.000	
		Đường < 3 m	420.000	
4	Cư xá Công ty Xây Lắp		525.000	
5	Trần Trung Tam (Cư xá Phường III (A+B))	Các căn đầu hồi bên ngoài tiếp giáp đường chính cư xá	1.260.000	
		Các căn còn lại	735.000	
6	Cư xá Phường IV	Các căn đầu hồi bên ngoài tiếp giáp đường chính cư xá	1.050.000	
		Các căn còn lại	525.000	
7	Cư xá Sương Nguyệt Anh		1.250.000	
8	Cư xá Thống Nhất		2.625.000	
*	CÁC KHU DÂN CƯ			
2	Khu dân cư Bình Tâm	Khu kinh doanh		1.600.000
		Khu ưu đãi		1.400.000
		Khu tái định cư		1.200.000
3	Khu dân cư Công ty ĐTXD phường 6	Đường song hành khu vực đường vòng tránh	4.200.000	
		Đường Hùng Vương nối dài	5.250.000	
		Đường số 1 và đường số 2	3.650.000	
		Các đường còn lại	2.600.000	
4	Khu nhà công vụ	Loại 1	1.400.000	
		Loại 2	1.150.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			PHƯỜNG	XÃ
5	Khu dân cư Dịch vụ - Thương mại Nam trung tâm hành chính phường 6 (Công ty Cổ phần Thái Dương đầu tư)	Hùng Vương nối dài	5.250.000	
		Đường số 1 (liên khu vực)	3.675.000	
		Đường số 2, 3, 5	2.625.000	
		Đường số 4, 6	2.100.000	
6	Khu dân cư Đại Dương phường 6	Đường số 1 (đường đôi)	2.625.000	
		Các đường còn lại	1.575.000	
7	Khu dân cư đối diện công viên phường 3			
		Đường số 1	Giao với đường Hùng Vương	5.250.000
		Đường số 2	Giao với đường số 1	3.675.000
		Đường số 3	Giao với đường số 2	3.150.000
8	Khu dân cư Lainco	Đường số 1, 2 (đường đôi) và một phần đường số 12 và đường số 13 khu thương mại		2.100.000
		Các đường còn lại		1.575.000
9	Khu dân cư Nam trung tâm phường 6 (Công ty Kiến Phát)	Hùng Vương nối dài	5.250.000	
		Đường số 1 nối dài + đường liên khu vực	3.675.000	
		Đường số 4 nối dài, đường số 6	2.625.000	
		Đường số 2, 3, 5	2.100.000	
10	Khu dân cư phường 5 – Công ty Cổ phần Địa ốc Long An	Đường số 1 và đường số 3	2.100.000	
		Đường số 2, đường số 4 (Đoạn từ đường số 3 đến đường số 7), đường số 8, đường số 9 và đường số 13	1.575.000	
11	Khu dân cư Thành Tài bờ kênh P7	Các đường nội bộ	1.575.000	
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN III				
	Phường nội thành phố (1, 2, 3, 4)		370.000	
	Phường 5, 6, 7, Tân Khánh, Khánh Hậu		265.000	
	Xã			230.000
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			PHƯỜNG	XÃ
Áp dụng giá đất ở tại PHẦN II				



2. HUYỆN BẾN LỨC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	QUỐC LỘ (QL)			
*	QL 1A	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh - Ngã ba Long Hiệp (TL 16B)		2.000.000
		Ngã ba Long Hiệp - Đường Nguyễn Văn Tiếp (đường số 10)		1.500.000
		Đường Nguyễn Văn Tiếp - Võ Ngọc Quận	3.000.000	
		Võ Ngọc Quận - Đường vào Khu du lịch sinh thái		1.200.000
		Đường vào Khu du lịch sinh thái - Cầu Ván		1.400.000
*	QL N2	Sông Vàm Cỏ Đông-Thủ Thừa		300.000
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
1	ĐT 830 (kể cả phía cặp kênh)	Cầu An Thạnh – Ngã 3 lộ tẻ		800.000
		Ngã 3 lộ tẻ- Cầu Rạch Mương		600.000
		Cầu Rạch Mương – Ranh Đức Hòa		500.000
2	ĐT 832	Quốc lộ 1 A - Cầu Bắc Tân		800.000
		Cầu Bắc Tân – Cầu Kinh		500.000
		Cầu Kinh – Ranh Tân Trụ		400.000
3	ĐT 835	Quốc lộ 1 A - Đường Phước Lợi, Phước Lý		1.500.000
		Đường Phước Lợi, Phước Lý – ĐT 835C		1.200.000
		ĐT 835C - Cầu Long Khê		1.000.000
4	ĐT 835B	QL1A – Ranh Cần Giuộc		500.000
5	ĐT 835C	Ngã 3 Phước Lợi (ĐT 835) – Ranh Cần Đước		400.000
6	Tỉnh lộ 16B	QL 1A – Ranh Cần Đước		400.000
7	ĐT (Hương lộ 8)	Đường Nguyễn Văn Tiếp – Cống Tân Bửu	600.000	
		Cống Tân Bửu– Ranh TPHCM		800.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
1	Đường Hương lộ 10	Ngã 5 Tân Bửu – Cầu Ông Thôn		600.000
2	Đường Mỹ Yên – Tân Bửu	QL 1A - đường HL 8		450.000
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
1	Phan Văn Mảng (HL 16)	Ranh Cần Đước (cầu Long Kim) – Nguyễn Trung Trực	370.000	
		Nguyễn Trung Trực – QLIA	2.000.000	
2	Nguyễn Hữu Thọ (Trừ Khu dân cư Mai Thị Non)	QL 1A - Cầu An Thạnh	3.000.000	
3	Đường vào công ty Cơ khí Long An	QL 1 A–Chân cầu Bến lức cũ	1.000.000	
4	Đường Võ Công Tồn	QL 1A - Cầu An Thạnh	2.500.000	
5	Huỳnh Châu Sỏ (Lộ ấp Vàm)	UBND Thị trấn - Đường Võ Ngọc Quận	2.000.000	
		Đường Võ Ngọc Quận-cuối đường	1.200.000	
6	Đường Võ Ngọc Quận	Đường Huỳnh Châu Sỏ - Phạm Văn Ngũ	2.000.000	
7	Phạm Văn Ngũ	Đường Võ Ngọc Quận – Cuối đường	1.500.000	
8	Nguyễn Văn Tuổi	QL 1 A – Cống Rạch Chà	400.000	
		Cống Rạch Chà – Nguyễn Trung Trực	1.600.000	
9	Nguyễn Trung Trực (Trừ Khu dân cư Long Kim 2 và Khu dân cư Thuận Đạo)	QL 1 A – Nguyễn Văn Tuổi	2.000.000	
		Đường Nguyễn Văn Tuổi - Ranh Cần Đước	1.000.000	
10	Đường –Bà Chánh Thâu	Đường Nguyễn Hữu Thọ - Hết ranh Thị trấn Bến Lức	400.000	
11	Đường Nguyễn Văn Nhâm	Đường Bà Chánh Thâu - Hết ranh Thị trấn Bến Lức	400.000	
12	Đường Mai Thị Non	Đường Nguyễn Hữu Thọ - Đường Nguyễn Văn Tiếp	2.500.000	
13	Đường Nguyễn Văn Tiếp	QL 1A-Đường Nguyễn Văn Siêu	600.000	
14	Đường Trần Thế Sinh	QL 1A - Hết ranh Thị trấn	400.000	
15	Đường Nguyễn Văn Siêu (HL8)	Đường Nguyễn Hữu Thọ - Đường Nguyễn Văn Tiếp	2.000.000	
16	Đường Nguyễn Minh Trung	Đường Nguyễn Hữu Thọ - Hết ranh Trường THPT Nguyễn Hữu Thọ	1.500.000	
II	Các đường chưa có tên			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
1	Xã Phước Lợi			
	Đường vào trường cấp 2			400.000
	Lộ khu 2 ấp Chợ			300.000
	Đường Phước Lợi – Long Hiệp	ĐT 835 - Quốc lộ 1A		800.000
2	Xã Mỹ Yên			
	Đường Phước Lợi - Mỹ Yên	Cầu chợ cá Gò Đen – QL 1A		800.000
3	Xã Tân Bửu			
	Đường vào chợ Tân Bửu	Ngã năm Tân Bửu – Chợ		700.000
4	Xã Thạnh Đức			
	Lộ Thạnh Đức	Quốc lộ 1A - cầu Bà Lư		400.000
		Cầu Bà Lư - cầu Vàm Thủ Đoàn		350.000
		Lộ Thạnh Đức– Phân xưởng 4		300.000
5	Xã An Thạnh			
	Đường An Thạnh - Tân Bửu	ĐT 830 - Cầu Rạch Tre		300.000
		Cầu Rạch Tre - Ranh TPHCM		250.000
6	Xã Lương Hòa, Tân Hòa			
	Đường Gia Miêng	ĐT 830 – Kênh Gò Dung		250.000
7	Xã Nhựt Chánh			
	Đường lộ Đốc Tựa	QL 1A - Cuối đường		350.000
8	Xã Lương Hòa			
	Lộ ấp 7 Lương Hòa	ĐT 830 - Đường liên ấp		250.000
9	Xã Lương Bình			
	Lộ ấp 4 Lương Bình	ĐT 830 – Sông Vàm Cỏ Đông		400.000
10	Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đổ, bê tông hoặc nhựa			
	- Thị trấn Bến Lức và các xã Mỹ Yên, Long Hiệp, Phước Lợi, Thanh Phú, Tân Bửu		250.000	
	- Các xã Nhựt Chánh, Thạnh Đức, An Thạnh			200.000
	- Các xã Lương Hòa, Lương Bình, Tân Hòa			190.000
	- Các xã Bình Đức, Thạnh Lợi, Thạnh Hòa			150.000
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
1	Khu chợ Bến Lức			
	Chợ cũ Bến Lức	Mặt trước	1.000.000	
		Mặt sau	500.000	
	Chợ mới Bến Lức	Đường Mai Thị Tốt, Bùi Thị Đồng	3.500.000	
2	Khu chợ Phước Lợi	Dãy phố mặt trước (gần Quốc lộ)		1.200.000
		Dãy phố mặt sau (xa Quốc lộ)		800.000
3	Khu chợ Tân Bửu	Ngã ba chợ - sông Tân Bửu		700.000
6	Khu dân cư Mai Thị Non (Trung tâm PTQĐ tỉnh)	Mặt tiền đường Nguyễn Hữu Thọ	6.000.000	
		Các đường từ số 1 đến số 10	3.000.000	
7	Khu dân cư Nhựt Chánh – xã Nhựt Chánh (Trung tâm PTQĐ tỉnh)	Các đường số 1, 2, 4		3.500.000
		Các đường số 3, 5, 6		3.000.000
8	Khu dân cư Mỹ Yên (Công ty Thép Long An)	Đường số 1		3.000.000
		Đường số 2 và đường số 9		2.000.000
		Các đường còn lại		1.500.000
9	Khu dân cư Phú An xã Thạnh Đức			1.200.000
10	Khu dân cư Thanh Yên xã Nhựt Chánh			1.000.000
11	Khu dân cư Thuận Đạo	Đường số 1	5.500.000	
		Đường số 2	4.500.000	
		Đường số 10, 11	4.000.000	
		Đường số 9	3.500.000	
		Đường số 5, 7, 14, 4B	3.000.000	
12	Khu dân cư Long Kim 2	Đoạn giáp Nguyễn Trung Trực	5.000.000	
		Đường số 1	4.500.000	
		Đường số 2	4.000.000	
		Các đường còn lại	2.800.000	
13	Khu dân cư Trung tâm thị trấn Bến Lức (giai đoạn 1)	Đường số 1	5.000.000	
		Đường số 2	5.200.000	
		Đường số 3, 6	5.000.000	
		Đường số 4, 5	4.000.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Đường số 7, 8	4.500.000	
		Đường số 9	4.200.000	
		Đường số 10, 12, 13	4.000.000	
		Đường số 11	5.000.000	
		Đường số 14	4.000.000	
		Đường song song đường Trần Thế Sinh	5.000.000	
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN III				
	- Thị trấn Bến Lức Mỹ Yên, ấp 2 Tân Bửu		230.000	
	- Các xã Long Hiệp, Phước Lợi, Thanh Phú, Tân Bửu (trừ ấp 2)			200.000
	- Các xã Nhựt Chánh, Thạnh Đức, An Thạnh			180.000
	- Các xã Lương Hòa, Lương Bình, Tân Hòa			150.000
	- Các xã Bình Đức, Thạnh Lợi, Thạnh Hòa			100.000
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
Áp dụng giá đất ở tại PHẦN II				

3. HUYỆN ĐỨC HÒA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I : NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	QUỐC LỘ (QL)			
I	QL N2	Đường Tỉnh 823 - Đường Tỉnh 825	800.000	
		Ngã 3 Hòa Khánh - cách 150 m		1.000.000
		Cách Ngã 3 Hòa Khánh 150m- cầu Đức Hòa		500.000
II	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
1	ĐT 821	Ranh Trảng Bàng (Tây Ninh) - cách ngã 3 Lộc Giang 150m		300.000
		Cách ngã 3 Lộc Giang 150m (hướng cầu Quang) – cách 150m ngã Lộc Giang hướng Bến Đò		400.000
		Cách 150m ngã Lộc Giang (hướng Bến Đò) - cách bên đò Lộc Giang 150m		250.000
		Cách bên đò Lộc Giang 150m - Sông Vàm Cỏ Đông		400.000
2	ĐT 822	Cầu Tân Thái (ranh TPHCM) - ngã tư Tân Mỹ 150m		300.000
		150m cách ngã tư Tân Mỹ (đường cầu Tân Thái) - cách ngã 4 Tân Mỹ (hướng xã Hiệp Hòa) 150m		800.000
		150m cách ngã 4 Tân Mỹ (hướng Hiệp Hòa) – cầu Đức ngoài		300.000
		Cầu Đức ngoài - Ngã 3 Thị trấn Hiệp Hòa	200.000	
		Ngã 3 Thị trấn Hiệp Hòa - ngã 3 cây xăng	300.000	
		Ngã 3 cây xăng - cầu Đức Huệ	400.000	
3	ĐT 823	Cầu Thầy Cai - cách 150m ngã tư Đức Lập		1.000.000
		Cách 150m ngã tư Đức Lập (phía Củ Chi) - cách 150m ngã tư Đức Lập (hướng Hậu Nghĩa)		1.200.000
		Cách 150m ngã tư Đức Lập (hướng Hậu Nghĩa) – đường Nguyễn thị Hạnh		900.000
		Đường Nguyễn Thị Hạnh - đường Châu văn Liêm	1.200.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Đường Châu Văn Liêm - ngã tư Hậu Nghĩa	1.500.000	
		Ngã tư Hậu Nghĩa - đường Nguyễn Trọng Thế	1.000.000	
		Đường Nguyễn Trọng Thế - Kênh cầu Duyên cũ	300.000	
		Kênh cầu Duyên cũ – cách chợ Hóc Thơm 150m	250.000	
		Cách chợ Hóc Thơm 150m - sông Vàm Cỏ Đông		300.000
4	ĐT 824 (kể cả phía cặp kênh)	Cầu Tàu - Cầu Cá trong		1.000.000
		Cầu Cá trong – đường Võ Văn Tần	2.000.000	
		Đường Võ Văn Tần - ĐT 825	4.000.000	
		ĐT 825 – đường Võ Văn Ngân	3.000.000	
		Đường Võ Văn Ngân - cách tua I (ĐH Thượng) 150m	1.500.000	
		150m cách tua I (phía TTĐức Hòa) - 150m cách tua I (phía Mỹ Hạnh)		1.500.000
		150m cách tua I (phía Mỹ Hạnh) – cách ngã 3 Mỹ Hạnh 150m		600.000
		Cách ngã 3 Mỹ Hạnh 150m (phía tua I) - cách ngã 3 Mỹ Hạnh 150m (phía Hóc Môn)		1.200.000
		150m cách ngã 3 Mỹ Hạnh (phía Hóc Môn) - cầu kênh ranh xã Xuân Thới Thượng (Huyện Hóc Môn)		1.000.000
5	ĐT 825	Cầu đôi Kênh Ranh (xã Lê Minh Xuân-Bình Chánh) - ĐT 824		2.500.000
		Đoạn tiếp giáp trùng ĐT 824-825	3.000.000	
		ĐT 824 – đường Nguyễn Thị Thọ (Ngọc Châu)	1.200.000	
		Đường Nguyễn Thị Thọ - cầu Láng ven	800.000	
		Từ Cầu Láng Ven - cách ngã 3 Hòa Khánh 150m	600.000	
		Ngã 3 Hòa Khánh kéo dài 150m về 2 phía (Đức Hòa, Hậu Nghĩa)		1.000.000
		Cách 150m ngã 3 Hòa Khánh (phía Hòa Khánh) – Cầu Ba Sa		600.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Cầu Ba Sa - đường Nguyễn Trọng Thế (ngã 3 Công An)	900.000	
		Đường Nguyễn Trọng Thế - đường 3/2	1.700.000	
		Đường 3/2 - đường nhà ông Mùi	1.400.000	
		Đường nhà ông Mùi – cách ngã 3 Sò Đo 150m	500.000	
		Cách 150m ngã 3 Sò Đo (phía Hậu Nghĩa) - cách 150m ngã 3 Sò Đo (phía Tân Mỹ)	600.000	
		Cách 150m ngã 3 Sò Đo (phía Tân Mỹ) - 150m cách ngã 4 Tân Mỹ (hướng Sò Đo)		350.000
		Cách 150m ngã 4 Tân Mỹ (hướng Sò Đo) - 150m cách ngã 4 Tân Mỹ (hướng An Ninh)		800.000
		150m cách ngã 4 Tân Mỹ (hướng An Ninh) – cách đường An Ninh 150m		250.000
		Cách đường An Ninh 150m (hướng Tân Mỹ) – cách đường An Ninh 150m (hướng Lộc Giang)		300.000
		Cách đường An Ninh 150m (hướng Lộc Giang) – cách ngã 3 Lộc Giang 150m		250.000
		Cách ngã 3 Lộc Giang 150m - trung tâm ngã 3 Lộc Giang		400.000
6	ĐT 830 và ĐT 830 nối dài (kể cả phía cấp kênh)	Ranh Xã Lương Bình – Cây số 17		500.000
		Cây số 17 - Cầu An Hạ		700.000
		Cầu An Hạ - ngã 3 Hựu Thạnh		1.000.000
		Ngã 3 Hựu Thạnh - Cầu ông Huyện		250.000
		Cầu ông Huyện - Rạch Hóc Thơm		200.000
		Rạch Hóc Thơm -Đường Tân Phú		200.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN			
1	Đường Mỹ Hạnh	ĐT 823 - cách 150m		1.000.000
		Cách 150m - Cống Gò Mối		700.000
		Cống Gò Mối – đường Đình Mỹ Hạnh		500.000
		Đường Đình Mỹ Hạnh - ĐT 824		600.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
2	Đường Đức Hòa Thượng	Cổng Gò Mối – cách ĐT 824 - 150m		500.000
		150m cách ĐT 824 - ĐT 824		1.000.000
3	Đường Đức Hòa Đông			500.000
4	Đường Bàu Trai	ĐT 825 - Đình Hậu Nghĩa	1.000.000	
		Đình Hậu Nghĩa - Rạch Nhum	300.000	
5	Đường Bàu Công	Sò Đo - cách 150m	300.000	
		Sò Đo 150m - đường Tân Hội		250.000
		Đường Tân Hội - kênh Thầy Cai		200.000
6	Đường An Ninh	ĐT 825 - cách 150m		300.000
		ĐT 825 - 150m - sông Vàm Cỏ Đông		250.000
7	Đường Sa Bà	ĐT 825 - cách 150m		800.000
		ĐT 825 -150m - Sông Vàm Cỏ Đông		200.000
8	Đường Tân Hội	ĐT 823 - cách 150m		800.000
		ĐT 823-150m - đường Bàu Công		300.000
9	Đường Bàu Sen			250.000
10	Đường Lục Viên			250.000
11	Đường Kênh 3	Đường Tỉnh 825 - Kênh 3		200.000
		Kênh 3 - sông Vàm cỏ Đông		120.000
12	Đường Tân Bình (xã Hòa Khánh Tây)			150.000
13	Đường Ấp Chánh (Sò Đo -Tân Phú)			150.000
14	Đường An Thuận (xã An Ninh Đông)			150.000
15	Đường An Sơn (xã An Ninh Tây)			150.000
16	Đường vào KCN Tân Đức (xã Đức Hòa Hạ)			1.000.000
17	Đường nội bộ khu dân cư Tân Đức, Hải Sơn, Ngọc Phong, Tân Đô			800.000
18	Đường vào Nghĩa trang Tân Đức (Thị trấn Đức Hòa và xã Đức Hòa Hạ)		300.000	
19	Đường KCN Đức Hòa II, III, đường nội bộ các khu công nghiệp			800.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
20	Đường cặp kênh Thầy Cai (xã Đức Lập Hạ, Mỹ Hạnh Bắc, Tân Mỹ)			300.000
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	<i>Các đường có tên</i>			
a	Thị trấn Đức Hòa			
1	Đường Võ Văn Tần	Ngã 3 cây xăng – chợ	4.500.000	
		Chợ - Bến xe	3.000.000	
		Bến xe – ĐT 824	800.000	
2	Đường Võ Văn Tây		2.500.000	
3	Đường bến kênh (2 đường cặp kênh)		700.000	
4	Khu vực bến xe mới		2.500.000	
5	Đường Nguyễn Văn Phước		700.000	
6	Đường Trần Văn Hý		700.000	
7	Đường Nguyễn Văn Dương		400.000	
8	Đường Nguyễn Thị Thọ		400.000	
9	Đường Võ Văn Ngân	ĐT 824 (ngã 3 chùa) - ĐT 825	400.000	
		ĐT 825 - ĐT 824 (quán bà Thân)	1.000.000	
10	Đường Út An		400.000	
11	Đường 3 Ngựa		400.000	
b	Thị trấn Hậu Nghĩa			
1	Đường Nguyễn Trung Trực	ĐT 825 - đường Nguyễn Văn Đệp	1.300.000	
		Phân trùng với đường Nguyễn Văn Đệp	1.500.000	
		Đường Nguyễn Văn Đệp - đường 3/2 (kể cả Kiốt chợ)	4.500.000	
2	Đường số 2 chợ Bà Trai	Đường 3/2 - đường Nguyễn Trung Trực	4.000.000	
3	Đường phía sau chợ Bà Trai	Đường số 2 – đường 3/2	3.000.000	
4	Đường Nguyễn Văn Đệp (trừ phần trùng đường Nguyễn Trung Trực)		700.000	
5	Đường 3 tháng 2	Kênh Ba Sa -đường Châu Văn Liêm	300.000	
		Đường Châu Văn Liêm - đường Nguyễn Trọng Thế	500.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Đường Nguyễn Trọng Thế - đường Võ Tấn Đồ	900.000	
		Đường Võ Tấn Đồ - đường Nguyễn Trung Trực	1.300.000	
		Đường Nguyễn Trung Trực - đường Xóm Rừng	3.500.000	
		Đường Xóm Rừng – Đ T 825	1.300.000	
6	Đường Huỳnh Công Thân		3.200.000	
7	Đường Nguyễn thị Nhỏ		500.000	
8	Đường Huỳnh văn Tạo		500.000	
9	Đoạn đường	Đường Nguyễn thị Nhỏ - đường Võ Tấn Đồ	400.000	
10	Đường Huỳnh văn Một		400.000	
11	Đường Nguyễn Thị Tân		400.000	
12	Đường Xóm Rừng (đường theo lộ giếng nước cũ)	Đường 3/2 – nhà ông 9 Hoanh	1.000.000	
		Nhà Ông 9 Hoanh - nhà bà 4 Suông	600.000	
		Đoạn còn lại đến đường Nguyễn Thị Hạnh	400.000	
13	Đường Võ Tấn Đồ		500.000	
14	Đường Nguyễn Văn Nguyên		300.000	
15	Đường Nguyễn Văn Phú		300.000	
16	Đường Lê Văn Càng		300.000	
17	Đường Nguyễn Công Trứ		300.000	
18	Đường Trần Văn Liểu		300.000	
19	Đường Nguyễn Trọng Thế	Kênh Bàu Trai - ĐT 825	400.000	
		ĐT 825 - đường Châu Văn Liêm	500.000	
		Đường Châu Văn Liêm – Trương Thị Giao	400.000	
20	Đường 29 tháng 4		500.000	
21	Đường Châu Văn Liêm	ĐT 823 - đường Nguyễn Trọng Thế	500.000	
		Đường Nguyễn Trọng Thế - ĐT 825	300.000	
22	Đường Trương Thị Giao		400.000	
23	Đường Nguyễn Thị Hạnh		400.000	
c	Thị trấn Hiệp Hòa			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
1	Đường Trương Công Xường		300.000	
2	Đường Lê Minh Xuân		200.000	
3	Đường 23 tháng 11		200.000	
4	Đường Huỳnh Thị Hương		200.000	
5	Đoạn đường	ĐT 822 - UBND Thị trấn Hiệp Hòa	300.000	
6	Đoạn đường	UBND Thị trấn Hiệp Hòa - Công ty đường	200.000	
7	Đoạn đường	Công ty đường - nhà ông Tiền	200.000	
8	Đường sau chợ cũ		200.000	
II	Các đường chưa có tên			
a	Thị trấn Đức Hòa			
1	Các đường nhựa, bê tông $\geq 3m$ còn lại		400.000	
2	Các đường sỏi đỏ $\geq 3m$ còn lại		350.000	
3	Các đường đất $\geq 3m$ còn lại		250.000	
b	Thị trấn Hậu Nghĩa			
1	Các đường nhựa, bê tông $\geq 3m$ còn lại		300.000	
2	Các đường sỏi đỏ $\geq 3m$ còn lại		250.000	
3	Các đường đất $\geq 3m$ còn lại		200.000	
c	Thị trấn Hiệp Hòa			
1	Các đường nhựa, bê tông $\geq 3m$ còn lại		150.000	
2	Các đường trải sỏi đỏ $\geq 3m$ còn lại		130.000	
3	Các đường đất $\geq 3m$ còn lại		110.000	
d	Các xã có đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường $\geq 3m$ còn lại			
1	Xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa Đông			250.000
2	Xã Mỹ Hạnh Bắc, Mỹ Hạnh Nam, Đức Lập			200.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
	Thượng và Đức Lập Hạ			
3	Các xã Tân Mỹ, Đức Hòa Thượng, Hòa Khánh Đông và Hựu Thạnh			180.000
	Riêng đường bờ kênh An Hạ xã Hựu Thạnh			200.000
4	Xã Hiệp Hòa, Lộc Giang			140.000
5	Các xã Hòa Khánh Nam, An Ninh Đông, Hòa Khánh Tây, Tân Phú, An Ninh Tây			100.000
e	Các xã có đường giao thông có nền đường bằng đất $\geq 3m$ còn lại			
1	Xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa Đông			200.000
2	Xã Mỹ Hạnh Bắc, Mỹ Hạnh Nam, Đức Lập Thượng và Đức Lập Hạ			150.000
3	Các xã Tân Mỹ, Đức Hòa Thượng, Hòa Khánh Đông và Hựu Thạnh			130.000
4	Xã Hiệp Hòa, Lộc Giang			100.000
5	Các xã Hòa Khánh Nam, An Ninh Đông, Hòa Khánh Tây, Tân Phú, An Ninh Tây			80.000
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
1	Khu dân cư Thị trấn Hiệp Hòa	ĐT 822	400.000	
		ĐT 822-UBND Thị trấn Hiệp Hòa	300.000	
		Các đường còn lại	200.000	
2	Cụm dân cư vượt lũ An Ninh Tây	Đường An Ninh		250.000
		Các đường còn lại		100.000
3	Cụm dân cư vượt lũ Tân Phú	ĐT 830 nối dài		200.000
		Các đường còn lại		100.000
4	Cụm dân cư vượt lũ Kênh 2 xã Hòa Khánh Tây	ĐT 830 nối dài		200.000
		Các đường còn lại		100.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
5	Cụm dân cư vượt lũ Hòa Khánh Nam	ĐT 830 nối dài		200.000
		Các đường còn lại		100.000
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN III				
1	Thị trấn Hậu Nghĩa, Thị trấn Đức Hòa, các xã Đức Hòa Đông, Đức Hòa Hạ		100.000	
2	Các xã Mỹ Hạnh Bắc, Mỹ Hạnh Nam, Đức Lập Thượng và Đức Lập Hạ, Hựu Thạnh			90.000
3	Các xã Tân Mỹ, Đức Hòa Thượng, Hòa Khánh Đông			80.000
4	Thị trấn Hiệp Hòa và các xã Hiệp Hòa, Lộc Giang, Hòa Khánh Nam, Hòa Khánh Tây		70.000	
5	Các xã Tân Phú, An Ninh Đông và An Ninh Tây			60.000
PHẦN III : NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Sông Vàm Cỏ Đông			
	- Xã Hựu Thạnh			250.000
	- Xã Hòa Khánh Nam, Hòa Khánh Tây, Tân Phú			200.000
	- Thị trấn Hiệp Hòa và các xã An Ninh Tây, Lộc Giang		160.000	
2	Kênh An Hạ			200.000
3	Kênh Thầy Cai và kênh ranh 364			160.000
4	Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông			
	- Thị trấn Hậu Nghĩa, Thị trấn Đức Hòa, các xã Đức Hòa Đông và Đức Hòa Hạ		130.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
	- Các xã Mỹ Hạnh Bắc, Mỹ Hạnh Nam, Đức Lập Thượng, Đức Lập Hạ, Hựu Thạnh			110.000
	- Các xã Tân Mỹ, Đức Hòa Thượng, Hòa Khánh Đông			90.000
	- Các xã Hiệp Hòa, Lộc Giang và Thị trấn Hiệp Hòa		80.000	
	- Các xã Hòa Khánh Nam, Hòa Khánh Tây, Tân Phú, An Ninh Đông và An Ninh Tây			70.000



4. HUYỆN TÂN TRỤ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	QUỐC LỘ (QL)			
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
1	ĐT 832	Ranh xã Nhựt Chánh (Bến Lức) - Cách ngã tư An Lái 300m		650.000
		Cách ngã tư An Lái 300m (về hướng Nhựt Tảo) - ngã ba ĐT 832 và ĐT 833B		650.000
		Cầu Dây Nhựt Tảo – Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m		250.000
		Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng Nhựt Ninh) - Cách ngã ba Nhựt Ninh 300m		250.000
2	ĐT 833	Ranh Thị xã Tân An - Cầu Ông Liễu		1.200.000
		Cầu Ông Liễu kéo dài 200m về ngã tư Lạc Tấn		1.800.000
		Từ sau mét thứ 200 - Ngã tư Lạc Tấn kéo dài 300m về phía Tân Trụ		2.400.000
		Ngã tư Lạc Tấn về Tân Trụ sau mét thứ 300 - Cách cầu Bình Lãng 500m		750.000
		Cách cầu Bình Lãng 500m – Cầu Bình Lãng		1.000.000
		Cầu Bình Lãng - Về Tân Trụ 500m		750.000
		Sau mét thứ 500 - Cổng qua lộ Bình Hoà (Bình Tịnh)		650.000
		Cổng qua lộ Bình Hòa (Bình Tịnh) – Cách ranh Thị Trấn và Bình Tịnh 200m		1.000.000
		Cách ranh Thị Trấn và Bình Tịnh 200m - Ranh Thị Trấn và Bình Tịnh		1.300.000
		Ranh Thị Trấn và Bình Tịnh – Cổng số 01	1.500.000	
		Cổng số 01 – Ranh Thị trấn và Đức Tân	650.000	
		Ranh Thị trấn và Đức Tân - Cách cầu Triêm Đức 300m về phía Nhựt Ninh	400.000	
		Sau mét thứ 300 - Cách ngã ba Nhựt Ninh 300m		200.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Cách ngã ba Nhựt Ninh 300m - Nhà bia truyền thống xã Nhựt Ninh		200.000
		Nhà bia truyền thống xã Nhựt Ninh - hết DT 833		200.000
3	DT 833B	Ngã tư Lạc Tấn – Kéo dài 550m về phía Nhựt Tảo		2.000.000
		Sau mét thứ 550 - Cổng 5 Chì		600.000
		Cổng 5 Chì – Cầu Tấn Đức		300.000
		Cầu Tấn Đức – Kênh áp 1+2		400.000
		Kênh áp 1+2 - DT 832		400.000
4	DT Cai Tài	Ngã tư Lạc Tấn - Hết ranh Lạc Tấn		1.800.000
		Ranh Lạc Tấn và Quê Mỹ Thạnh – Hết ranh đất nhà Út Hoanh		1.200.000
		Hết ranh đất nhà Út Hoanh - Cổng 6 Liêm		500.000
		Cổng 6 Liêm - Ngã 3 Hương lộ Mỹ Bình		600.000
		Ngã 3 Hương lộ Mỹ Bình – Ranh Thủ Thừa		600.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)			
1	Đường Huỳnh Văn Đảnh	Cầu Tre - DT 833		450.000
2	Hương lộ Bình Hòa (Đức Tân)	DT 833 kéo dài 300m		200.000
		Mét thứ 301 đến hết đường		150.000
3	Hương lộ Nhựt Long (Miếu Ông Bần Quỳ)			200.000
4	Hương lộ Đám lá Tối trời			150.000
5	Hương lộ 25	Cầu Tân Trụ kéo dài 100m (về xã Tân Phước Tây)		1.200.000
		Sau mét thứ 101 - Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m		450.000
		Hết đất trụ sở UBND xã Tân Phước Tây - Hương lộ Bần Cao		300.000
		Hương lộ Bần Cao - Hết đường		300.000
6	Hương lộ Bần Cao (Lộ Đình Tân Phước Tây)			200.000
7	Hương lộ Cầu Trắng	Cầu Trắng - DT 832		450.000
8	Hương lộ Đình (Bình Trinh Đông)			160.000
9	Hương lộ Cổng Bần (Bình Tịnh)	DT 833 vào 300 m		450.000
		Mét thứ 301 - Hết đường		300.000
10	Hương lộ Bình An			150.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
	(Bình Lãng)			
11	Hương lộ Thanh Phong (Bình Lãng)			150.000
12	Hương lộ Ông Huyện	ĐT Cai Tài vào 200m		800.000
		Mét 201 - hết đường		500.000
13	Hương lộ Mỹ Bình	ĐT Cai Tài – Cầu Nhum		750.000
		Cầu Nhum – Tiếp giáp ĐT 832		1.400.000
14	Hương lộ An Lái			800.000
15	Hương lộ Cầu Quay			300.000
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
1	Trương Gia Mô		700.000	
2	Nguyễn Trung Trực	Bến phà - Bến xe Tân Trụ	1.600.000	
		Bến xe Tân Trụ - Nguyễn Văn Tiến	1.900.000	
		Nguyễn Văn Tiến – Đầu chợ Tân Trụ cũ (hết ranh đất nhà số 188 Nguyễn Trung Trực)	2.000.000	
3	Nguyễn Văn Tiến	Nguyễn Trung Trực – Hết đường	1.000.000	
		Nguyễn Trung Trực – Cầu Tân Trụ	1.200.000	
4	Huỳnh Văn Đảnh	Nguyễn Văn Tiến – Cầu Tre	500.000	
II	Các đường chưa có tên			
*	Thị trấn			
1	Đường Ấp Chiến lược		300.000	
2	Đường vào Trung tâm Hướng nghiệp		900.000	
3	Đường vào Cầu Trắng	Nguyễn Trung Trực - Cầu Trắng	700.000	
4	Đường vào Chùa Phước Ân		250.000	
5	Đường vào Cầu Tre mới	Nguyễn Văn Tiến - Cầu Tre mới	1.000.000	
*	Các xã			
1	Ngã tư Tân Phước Tây	300m về 3 ngã: Thị trấn, Nhựt Ninh, Bình Trinh Đông; và từ ngã tư Tân Phước Tây đến hết đất trụ sở UBND xã Tân Phước Tây		500.000
2	Ngã ba Nhựt Ninh	300m về các ngã		400.000
3	Ngã tư An Lái	300m về 2 ngã Nhựt Chánh và Nhựt Tảo		1.600.000
4	Ngã ba ĐT Cai Tài - Chợ Cai Tài (Cầu Cai Tài cũ)			250.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
5	Đường giao thông khác nền đường $\geq 3m$, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa			
	Thị trấn		200.000	
	Các xã Bình Lăng, Lạc Tấn, Quê Mỹ Thạnh, Mỹ Bình, An Nhứt Tân, Bình Tịnh			150.000
	Các xã Tân Phước Tây, Bình Trinh Đông, Nhứt Ninh, Đức Tân			120.000
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
1	Chợ Nhứt Tảo	Dốc Cầu Dây - Ngã ba ĐT 832 và ĐT 833B		600.000
		UBND xã An Nhứt Tân - Khu di tích Nguyễn Trung Trực		600.000
2	Chợ Tân Trụ cũ (thị trấn)	Hai dãy phố chính: từ ranh đất nhà số 190 Nguyễn Trung Trực đến hết dãy phố (tính cả hai bên)	1.600.000	
		Hẻm đầu cổng thánh thất Tân Trụ đến hết hẻm (đến cuối căn thứ 8 của dãy phố)	800.000	
		Ngã ba giếng nước cũ - sông Cầu Chợ Tân Trụ (kể cả ngã rẽ vào chợ Tân Trụ)	500.000	
3	Chợ Bình Hoà (thị trấn)	Dãy đầu lưng 10 căn phố	1.200.000	
		Dãy phố còn lại	1.200.000	
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN III				
	Thị trấn		150.000	
	Các xã Bình Lăng, Lạc Tấn, Quê Mỹ Thạnh, Mỹ Bình, An Nhứt Tân, Bình Tịnh			120.000
	Các xã Tân Phước Tây, Bình Trinh Đông, Nhứt Ninh, Đức Tân			100.000
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
Áp dụng giá đất ở tại PHẦN II				

5. HUYỆN CHÂU THÀNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	QUỐC LỘ (QL)			
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
1	ĐT 827A	Ranh Thành phố Tân An – Lộ An Thạnh cộng 100m (đoạn Hòa Phú – Bình Quới)		800.000
		Lộ An Thạnh cộng 101m – Cổng trường THCS Vĩnh Công		500.000
		Cổng trường THCS Vĩnh Công – Cổng trụ sở UBND xã Vĩnh Công		600.000
		Cổng trụ sở UBND xã Vĩnh Công – Cầu Vĩnh Công		900.000
		Cầu Vĩnh Công – Cổng trụ sở UBND xã Hiệp Thạnh trừ 200m		500.000
		Cổng trụ sở UBND xã Hiệp Thạnh kéo dài về 2 hướng, mỗi hướng 200m		700.000
		Cổng trụ sở UBND xã Hiệp Thạnh cộng 200m – Ranh Thị trấn Tầm Vu		700.000
		Ranh Thị trấn Tầm Vu – Cầu Thầy Sơn	700.000	
		Cầu Thầy Sơn – Hết ranh Huyện đội	1.200.000	
		Hết ranh Huyện đội – Ngã tư cầu Vuông kéo dài về hướng Thanh Phú Long 200m	600.000	
		Ngã tư cầu Vuông cộng 200m – Cầu Phú Lộc		300.000
		Cầu Phú Lộc – Hết ranh Trường Tiểu học Thanh Phú Long B		900.000
		Hết ranh Trường Tiểu học Thanh Phú Long B – Cổng trụ sở UBND xã Thuận Mỹ trừ 300m		300.000
		Cổng trụ sở UBND xã Thuận Mỹ kéo dài về 2 hướng, mỗi hướng 300m		800.000
		Cổng trụ sở UBND xã Thuận Mỹ cộng 300m – Ranh Trường mẫu giáo xã Thanh Vĩnh Đông		300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Ranh Trường mẫu giáo xã Thanh Vĩnh Đông – Hết ĐT 827A		500.000
2	ĐT 827B	Cổng Bình Tâm – Cổng UBND xã Bình Quới		400.000
		Cổng UBND xã Bình Quới – Đầu đường Nguyễn Thông		500.000
		Đường Nguyễn Thông – Cổng Chợ Giữa		400.000
		Cổng Chợ Giữa – Hết ĐT 827B		700.000
3	ĐT 827C	ĐT 827A – Cầu Dừa	1.000.000	
		Cầu Dừa – Hết ranh huyện		500.000
4	ĐT 827D (Lộ Thanh niên)	ĐT 827B – Bến dò		250.000
5	Đường 879 (Tiền Giang)	Đoạn nằm trên đất xã An Lục Long		500.000
6	Đường Bình Cách	ĐT 827A – ranh Tiền Giang		600.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)			
1	Lộ Hòa Phú – An Vĩnh Ngãi	ĐT 827A – ranh xã An Vĩnh Ngãi (TXTA)		400.000
2	Đường An Thạnh – Hòa Phú	ĐT 827B – ĐT 827A		200.000
		ĐT 827A – ranh Tiền Giang		300.000
3	Lộ Dừa (Vĩnh Công)	ĐT 827A hướng về Bình Quới 500m		600.000
		ĐT 827A cộng 500m – Cầu Nhất Vồng		300.000
		Cầu Nhất Vồng – ĐT 827B		400.000
4	Lộ Kênh Nổi (Hiệp Thạnh – Phú Ngãi Trị)	ĐT 827A – ĐT 827B		200.000
5	Đường Phan Văn Đạt nối dài	Sông Tầm Vu – Nhà truyền thống huyện	800.000	
6	Đường Nguyễn Thông (kể cả cặp kênh) (HL 27)	ĐT 827A – Hết ranh Thị trấn Tầm Vu	1.000.000	
		Hết ranh Thị trấn Tầm Vu – ĐT 827B		500.000
7	Đường 30/4	ĐT 827A – Cầu Chùa	800.000	
		Cầu Chùa - Hết ranh Thị trấn Tầm Vu	500.000	
		Hết ranh Thị trấn Tầm Vu – ĐT 827B		200.000
8	Đường Phan Văn Đạt	ĐT 827A – Cầu ông Khôi	800.000	
9	Đường Lò muối – Cổng đá	ĐT 827A – Cổng ngang mới	800.000	
		Cổng ngang mới - Cổng đá (ĐT 827A)	500.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
10	Đường chiến lược (Thị trấn Tâm Vu)	ĐT 827A (UBND TT Tâm Vu) hướng về đường Phan Văn Đạt 200m	800.000	
		ĐT 827A cộng 200m – đường Phan Văn Đạt	600.000	
11	Đường Thâm Nhiên – Cầu Đôi	ĐT 827A hướng về Cầu Đôi 150m		400.000
		ĐT 827A hướng về Thâm Nhiên 150m	400.000	
		ĐT cộng 150m – Thâm Nhiên (ĐT 827B)		200.000
		ĐT 827A cộng 150m – Cầu Đôi (Ranh Tiền Giang)		200.000
12	Lộ Dừa (Thanh Phú Long)	ĐT 827A hướng vô Lộ dừa 500m		500.000
		ĐT 827A cộng 500m – Cuối Lộ dừa (Sông Tra)		200.000
13	Lộ Thầy Ban	ĐT 827A – Đê bao Sông Tra		200.000
14	Đường An Khương Thới	ĐT 827A – Cầu Quan		300.000
		Cầu Quan - Bến đò Bà Nhờ		250.000
		Ngã ba (đường rẽ xuống bến đò bà Nhờ) - cuối đường An Khương Thới		150.000
15	Đường Ao Sen – Bà Hùng	ĐT 827A – Đê bao Sông Tra		200.000
16	Lộ cột đèn đỏ	ĐT 827A – Cột đèn đỏ (sông Vàm Cỏ)		150.000
17	Đường Chiến lược (xã Dương Xuân Hội)	Cầu Hồi Xuân – Ranh Tiền Giang		200.000
18	Đường T2 (Long Trì)	ĐT 827C – Ranh Tiền Giang		200.000
19	Đường liên xã Long Trì – An Lục Long – Thanh Phú Long	Ranh Tiền Giang – Cầu Sắt (ranh Long Trì – An Lục Long)		200.000
		Cầu Sắt – Lộ Dừa (Thanh Phú Long)		150.000
		Lộ Dừa (Thanh Phú Long) – Cầu 30/4 (ĐT 827A)		150.000
20	Đê bao sông Tra giai đoạn 1	Lộ Dừa (Thanh Phú Long) – UBND xã Thanh Vĩnh Đông		150.000
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
II	Các đường chưa có tên			
	Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa		200.000	150.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
1	Chợ Hòa Phú	Hai dãy phố chợ		800.000
2	Chợ Vĩnh Công	Hai dãy phố chợ		500.000
3	Chợ Tầm Vu	Hai dãy phố chợ		
		+ ĐT 827A – Cầu Móng		
		Dãy mé sông	2.500.000	
		Dãy còn lại	1.500.000	
		+ Cầu Móng – Cầu Tạm (Khu chợ cá)	600.000	
4	Hai dãy Đình Dương Xuân Hội	Cầu Móng – Trường TH Thị trấn Tầm Vu A		
		+ Bên lộ nhựa	800.000	
		+ Bên còn lại	600.000	
5	Chợ Thuận Mỹ	Hai dãy phố chợ		1.000.000
6	Khu vực xã Bình Quới	Ngã tư UBND xã Bình Quới – đường vòng đến ngã ba lộ mới		400.000
		Ngã ba Kỳ Sơn cũ – hết dãy Nhà lồng chợ cũ		300.000
		Ngã ba Kỳ Sơn cũ – Bến đò Bình Quới (Sông Vàm Cỏ Tây)		300.000
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN III				
	Thị trấn Tầm Vu và các xã Hòa Phú, Vĩnh Công, Bình Quới, Hiệp Thạnh, Dương Xuân Hội, Long Trì, Phú Ngãi Trị		100.000	80.000
	Các xã An Lục Long, Phước Tân Hưng, Thanh Phú Long, Thuận Mỹ, Thanh Vĩnh Đông			70.000
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
Áp dụng giá đất ở tại PHẦN II				

6. HUYỆN THỦ THỪA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I : NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	QUỐC LỘ (QL)			
1	QL 1A	Cầu Ván- đường vào cư xá Công ty Dệt		1.700.000
		Đường vào cư xá Công ty Dệt - Cầu Voi		2.000.000
		Cầu Voi- Ranh Thành phố Tân An		2.000.000
2	QL 62	Ranh thành phố Tân An – Lộ Bờ Trúc		1.700.000
		Lộ Bờ Trúc – Cổng Bắc Đông		1.300.000
		Cổng Bắc Đông – Ranh Thạnh Hóa		1.400.000
3	Tuyến N2	Ranh huyện Bến Lức - Ranh huyện Thạnh Hóa		300.000
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
1	ĐT 834	Ranh thành phố Tân An – Cổng đập làng		1.200.000
2	Đường Vàm Thử - Bình Hòa Tây	Cầu Vàm Thử - Ngọn Bà Mía (ranh Mỹ Lạc – Long Thuận)		500.000
		Ngọn Bà Mía – Trà Cú		400.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)			
1	ĐH 6 (HL6)	Quốc lộ I A – Cổng Cầu móng		1.200.000
		Cổng Cầu móng – Cầu Xây	1.600.000	
2	ĐH 7 (HL7)	Bệnh viện – Cầu Ông Trọng	1.000.000	
		Cầu Ông Trọng – Ngã ba Cây Da		400.000
		Ngã ba Cây Da – Ranh Bến Lức (đường đất)		320.000
3	Hương lộ 28	Bến đò Phú Thượng - Ngã tư Mỹ Phú		500.000
		Ngã tư Mỹ Phú – Phú Mỹ		600.000
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
1	Thủ Khoa Thù	Cầu Xây – Đường Trung Nhị	3.000.000	
2	Trung Nhị		3.500.000	
3	Trung Trắc		3.500.000	
4	Võ Hồng Cúc	Trung Trắc – Nguyễn Trung Trực	2.700.000	
5	Nguyễn Văn Thời	UBND Thị trấn– Trường mẫu giáo	1.800.000	
		Trường mẫu giáo – Nguyễn Trung Trực	1.300.000	
6	Nguyễn Trung Trực		1.300.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
7	Trương Công Định	Đình Vĩnh Phong - Nguyễn Trung Trục	1.700.000	
		Nguyễn Trung Trục - Công an Huyện	1.600.000	
		Đường vào nhà lồng chợ	1.000.000	
		Công an Huyện – Cầu Rạch Đào	1.400.000	
8	Phan Văn Tình	Cổng Đập Làng (Chùa Phật Huệ) - Cư xá Ngân hàng	1.700.000	
		Cư xá Ngân hàng - Trung Trắc, Trung Nhị	3.000.000	
II	Các đường chưa có tên			
A	Thị trấn Thủ Thừa			
1	Đường HL6–Huyện đội		700.000	
2	Đường trước Bệnh viện	Ngã 3 Trường trung học Thủ Thừa – HL7	1.500.000	
3	Đường trước Chi cục Cục thuế	Cổng UBND huyện - Cổng bệnh viện	1.700.000	
4	Đường Tòa án cũ	Trung Nhị - Rạch Cây Gáo	900.000	
5	Đường vào giếng nước	Phan Văn Tình - Giếng nước	1.000.000	
6	Đường vào cư xá Ngân hàng	Phan Văn Tình – cư xá Ngân hàng (đoạn nhựa)	800.000	
7	Đường lộ gầy lò voi	HL 6 - Cầu Thủ Thừa	1.000.000	
8	Nhánh rẽ cầu Thủ Thừa – HL7		800.000	
9	Đường cầu Thủ Thừa - Cùm dân cư Mỹ Thạnh	Đường cầu Thủ Thừa - Cầu Mương Khai	800.000	
		Cầu Mương Khai - Cùm dân cư Mỹ Thạnh	400.000	
B	Các xã còn lại			
1	Lộ Vàm Kinh (HL 7)	Các đoạn khu tam giác Vàm Thủ		600.000
		Khu tam giác cổng Rạch Đào		550.000
2	Lộ đê Vàm Cỏ Tây	UBND xã Bình An – ranh Thị xã		600.000
3	Lộ làng ấp 3 (Mỹ An)	QL 62 - Kênh Láng Cò		450.000
		Kênh Láng Cò – Kênh Nhị Mỹ		300.000
4	Lộ Cầu dây Mỹ Phước	QL 62 - Cầu dây Mỹ Phước		400.000
5	Lộ nối HL 6 – HL 7	HL 6 – HL 7		650.000
6	Đường vào Chợ Cầu Voi	QL 1A vào 200m		700.000
7	Lộ Bình Cang	QL 1A – Chùa Kim Cang		700.000
8	Lộ Cai Tài	QL 1A – ranh Mỹ Bình		850.000
9	Lộ Bo Bo Bình Thành	Kênh Thủ Thừa – Kênh T8		300.000
10	Lộ Bà Phở	Cầu dây Vàm Thủ - Ranh TXTA		700.000
11	Lộ làng số 5	Ngã 3 Bà Phở - ĐT 834		600.000
12	Lộ UBND xã Long	Quốc lộ N2 - Cùm dân cư Long		300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
	Thành	Thành		
13	Lộ Bờ Cỏ Sả	Tỉnh lộ 834 - Quốc lộ 1A		350.000
14	Kênh xáng Bà Mía	Lộ Vàm Thủ - Bình Hòa Tây đến kênh T3		300.000
15	Đường giao thông khác: nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa			
	- Thị trấn Thủ Thừa (phía Nam)		400.000	
	- Thị trấn Thủ Thừa (phía Bắc)		300.000	
	- Các xã Nhị Thành, Bình Thạnh			320.000
	- Các xã Mỹ Phú, Bình An (phía Nam), Mỹ An			270.000
	- Các xã Mỹ Thạnh, Mỹ Lạc, Long Thuận, Long Thạnh, Tân Thành, Bình An (phía Bắc), Long Thành, Tân Lập			200.000
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
1	Cụm dân cư vượt lũ (DCVL) xã Bình An	Cấp lộ đê Vàm Cỏ Tây		950.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư		600.000
2	Cụm DCVL xã Mỹ Thạnh	Cấp lộ Vàm Thủ - Trà Cú		800.000
		Cấp lộ cụm dân cư – Mương Khai		680.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư		470.000
3	Cụm DCVL xã Mỹ Lạc	Cấp lộ Vàm Thủ - Trà Cú		1.500.000
		Cấp lộ bờ nam – kênh T3		870.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư		780.000
4	Cụm DCVL xã Long Thuận	Cấp lộ Vàm Thủ - Trà Cú		700.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư		350.000
5	Cụm DCVL xã Long Thạnh	Cấp lộ Vàm Thủ - Trà Cú		600.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư		340.000
6	Cụm DCVL Thị trấn Thủ Thừa	Cấp lộ cầu dây	1.000.000	
		Các đường còn lại trong khu dân cư	800.000	
7	Cụm DCVL xã Mỹ An	Lộ cấp ấp 3 vào khu dân cư		420.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư		300.000
8	Cụm DCVL xã Long Thành	Cấp lộ UBND xã – Quốc lộ N2		400.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư		320.000
9	Cụm DCVL xã Tân Lập	Cấp lộ Bobo		350.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư		320.000
10	Cụm DCVL Liên xã	Cấp lộ từ Mương Khai – Cụm		440.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		DCVL Mỹ Thạnh		
		Cấp lộ từ cụm dân cư liên xã – cầu dây Thủ Thừa		440.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư		330.000
11	Tuyến DCVL Mỹ Thạnh	Cấp lộ Vàm Thủ - Trà Cú		620.000
12	Tuyến DCVL Mỹ Lạc	Cấp lộ Vàm Thủ - Trà Cú		800.000
13	Tuyến dân cư ấp 2, Long Thạnh	Cấp lộ Vàm Thủ - Trà Cú		520.000
14	Tuyến dân cư ấp 3, Long Thạnh	Cấp lộ Vàm Thủ - Trà Cú		520.000
15	Tuyến dân cư N2, đoạn 1, Long Thạnh	Cấp Quốc lộ N2		800.000
16	Tuyến dân cư cầu dây 1, Long Thuận	Cấp kinh Bà Giải		300.000
17	Tuyến dân cư cầu dây 2, Long Thuận	Cấp kênh Bà Mía		250.000
18	Tuyến dân cư N2, đoạn 2, Long Thành	Cấp Quốc lộ N2		800.000
19	Tuyến dân cư Bobo 1, Tân Lập	Cấp lộ Bobo		320.000
20	Tuyến dân cư Bobo 2, Tân Thành	Cấp lộ Bobo		400.000
21	Tuyến dân cư ấp 2, Mỹ Phú	Cấp HL 28		1.000.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư		650.000
22	Tuyến dân cư ấp 3, Mỹ Phú	Cấp HL 28		1.150.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư		780.000
23	Tuyến dân cư ấp 4, Mỹ Phú	Cấp HL 28		780.000
24	Đất khu dân cư thị trấn	Đường Phan Văn Tình		2.800.000
		Đường số 7, số 8		1.300.000
		Đường số 3		1.000.000
		Các đường còn lại trong khu dân cư		900.000
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN III				
1	Thị trấn Thủ Thừa (phía Nam)		270.000	
2	Thị trấn Thủ Thừa (phía Bắc)		220.000	
3	Các xã Nhị Thành, Bình Thạnh			220.000
4	Các xã Mỹ Phú, Bình An (phía Nam), Mỹ An			200.000
5	Các xã Mỹ Thạnh, Mỹ Lạc, Long Thuận, Long			170.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
	Thanh, Tân Thành, Bình An (phía Bắc), Long Thành, Tân Lập			
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
Áp dụng giá đất ở tại PHẦN II				



7. HUYỆN CẦN ĐƯỚC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	QUỐC LỘ (QL)			
1	QL 50	Ranh Cần Giuộc - cầu Chợ Trạm		1.200.000
		Cầu Chợ Trạm kéo dài 100m về phía Cần Đước		1.100.000
		Cách cầu Chợ Trạm 100m – Cách ngã ba Tân Lân 100m		900.000
		Ngã ba Tân Lân kéo dài về các ngã 100m	1.500.000	
		Cách Ngã Ba Tân Lân 100m - Cống Cầu Chùa	2.000.000	
		Cống Cầu Chùa - Hết ranh Khu dân cư 1A	5.000.000	
		Hết ranh Khu dân cư 1A- Đường vào trạm biến điện	2.000.000	
		Đường vào trạm biến điện - hết ranh Thị Trấn	1.500.000	
		Hết ranh Thị Trấn - Ngã ba Kinh trừ 150m		900.000
		Ngã ba Kinh 150m về 2 phía		1.000.000
		Ngã ba kinh cộng 150m - Bến phà mới		900.000
		Ngã ba bến phà - Bến phà cũ		800.000
2	Tuyến tránh QL 50	QL50 kéo dài 50m (phía Tân Lân)		900.000
		QL50 kéo dài 50m (phía Phước Đông)		900.000
		Đoạn còn lại		700.000
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
1	ĐT 16	Ranh Bến Lức (Cầu Long Kim) - Cách ngã tư An Thuận 150m (Trừ Khu dân cư chợ Long Cang)		400.000
		Ngã tư An Thuận kéo dài 150m về 2 phía		500.000
		Cách ngã tư An Thuận từ mét thứ 151 - Cách ngã ba Long Sơn 100m		400.000
		Ngã ba Long Sơn kéo dài 100m về các ngã		500.000
		Cách ngã ba Long Sơn từ mét thứ 101 - Cách ngã tư Tân Trạch 100m		350.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Ngã tư Tân Trạch kéo dài 100m về 2 phía		500.000
		Cách ngã tư Tân Trạch từ mét 101 - Ranh Mỹ Lệ		350.000
		Ranh Mỹ Lệ - Cách ngã ba Chợ Đào 50m		450.000
		Ngã ba Chợ Đào phạm vi 50m		700.000
2	ĐT 16B	Ranh Bến Lức (cầu ông Tổng) – Ngã ba vào bến đò Long Cang (trừ đoạn trùng giữa ĐT 16B và ĐT 16)		400.000
3	ĐT 19	Hương lộ 19 - Cách ngã tư giao lộ ĐT 826 50m		800.000
		Ngã tư giao lộ ĐT 826 kéo dài 50m về 2 phía		1.200.000
		Cách ngã tư giao lộ ĐT 826 50m - Ranh xã Long Hòa và xã Thuận Thành (Cần Giuộc)		500.000
		Ranh xã Long Hòa và xã Thuận Thành (Cần Giuộc) - cổng Ba Mau		400.000
		Cổng Ba Mau - cách ngã tư Chợ Trạm 50m		500.000
		Ngã tư Chợ Trạm kéo dài 50m về các phía		1.500.000
		Cách ngã Tư Chợ Trạm 50m - Ranh Cần Giuộc		800.000
4	ĐT 826 (lộ nhựa)	Cầu Tràm - Hết khu tái định cư Cầu Tràm		900.000
		Hết khu tái định cư Cầu Tràm - cách ngã tư Xoài Đôi 150m		700.000
		Ngã tư Xoài Đôi 150m về 2 phía		1.000.000
		Cách ngã tư Xoài Đôi 150m - Mũi Tàu Long Hòa (UBND xã Long Hòa)		800.000
		Mũi Tàu Long Hòa - Bưu Cục Rạch Kiến		1.200.000
		Bưu Cục Rạch Kiến - Ngã ba Chợ Đào		700.000
		Ngã ba Chợ Đào - Đình Vạn Phước		900.000
		Đình Vạn Phước - Cách ngã ba Tân Lân 100m	600.000	
5	ĐT 826B	Ngã ba Kinh - Cầu sắt cũ		600.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Cầu sắt cũ - Ngã ba UBND Long Hựu Đông		550.000
		Ngã ba UBND xã Long Hựu Đông - Đồn Rạch Cát		500.000
6	Tuyến tránh vào cầu kinh Nước Mặn	Tỉnh lộ 826B - Cầu kinh Nước Mặn		600.000
7	ĐT 835	Cầu Long Khê - Ngã Cách ngã tư Xoài Đồi giao lộ 150m		800.000
		Ngã tư Xoài Đồi 150m về 2 phía		1.000.000
		Cách ngã tư Xoài Đồi 150m - giáp ranh Cần Giuộc		600.000
8	ĐT 835C	Ranh Bến Lức (cầu Bà Đắc) - Cách ngã tư An Thuận 150m		400.000
		Cách ngã tư An Thuận 150m - ngã tư An Thuận		500.000
9	ĐT 835D	Ngã tư An Thuận - cách ngã tư An Thuận 150m		500.000
		Cách ngã tư An Thuận 150m - Cách ngã ba cống Long Hòa 150m		350.000
		Ngã ba cống Long Hòa kéo dài 150m		600.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)			
1	Hương lộ 17	Cách ngã ba Long Sơn 100m - Bến đò Nhật Tảo		350.000
2	Hương lộ 19	TL 826 kéo dài 50m		700.000
		Cách TL 826 50m - cách ngã tư Ngân hàng Đại Tín 50m		600.000
		Ngã tư Ngân hàng Đại Tín kéo dài 50m về 2 phía		800.000
		Cách ngã tư Ngân hàng Đại Tín 50m - Cầu Rạch Kiến		600.000
		Cầu Rạch Kiến - Cống Hương lộ 19		500.000
		Cống Hương lộ 19 - cách ngã tư Tân Trạch 100m		300.000
		Ngã tư Tân Trạch kéo dài 100m về 2 phía		500.000
		Cách ngã tư Tân Trạch 100m - Bến đò Bến Bạ		300.000
3	Hương lộ 19/5	50m đầu tiếp giáp QL 50		600.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Cách lộ 50m - Trạm y tế xã Tân Lâm		300.000
		Trạm y tế xã Tân Lâm - Cách TL 826B, 50m		200.000
		50m cuối tiếp giáp tỉnh lộ 826B		300.000
4	Hương lộ 21	Cầu kinh 30/4 - UBND xã Phước Tuy + 50m		350.000
		Cách UB xã Phước Tuy 50m - Bến đò Xã Bảy		300.000
5	Hương lộ 22	Ranh Thị trấn Cần Đức - ngã ba Tân Ân + 50m		600.000
		Ngã ba Tân Ân + 50m - Cách bến đò Bà Nờ 50m		400.000
		Cách bến đò Bà Nờ 50m - Bến đò Bà Nờ		500.000
6	Hương lộ 24	HL 22 kéo dài 50m		550.000
		Mét thứ 51 – Cách cuối hương lộ 24 - 200m		450.000
		Cuối HL 24 + 200m về 3 ngã		1.000.000
7	Hương lộ 82	TL 826B kéo dài 50m		550.000
		Mét thứ 51 - Cách UBND xã Long Hậu Tây 200m		350.000
		UBND xã Long Hậu Tây kéo dài 200m về 2 phía		800.000
		Cách UBND xã Long Hậu Tây 200m – cuối HL 82		350.000
8	Đường CN Long Cang-Long Định	Ranh Bến Lức - Tỉnh lộ 16B		800.000
9	Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân	Hương lộ 19 kéo dài 50m		800.000
		Cách Hương lộ 19 50m - Cách Tỉnh lộ 16 50m		200.000
		Tỉnh lộ 16 kéo dài 50m		300.000
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
1	Trần Hưng Đạo	QL 50 – Nguyễn Thị Minh Khai	5.000.000	
		Nguyễn Thị Minh Khai – Hết khu dân cư Thị trấn Cần Đức	4.000.000	
		Hết khu dân cư Thị trấn Cần Đức – Ngã 4 Chú Sở	3.000.000	
		Ngã 4 Chú Sở – Mặt đập Cầu Cống	1.300.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Mặt đập Cầu Cống – Đình khu 6	1.000.000	
2	Hồ Văn Huê	Công an Thị trấn– Ngã 4 Chú Sở	1.700.000	
		Ngã 4 Chú Sở – Ngã 3 Sáu Khải	2.000.000	
		Ngã 3 Sáu Khải – Cầu kinh 30/4	800.000	
3	Nguyễn Trãi	QL 50 – Xóm Trầu khu 5 Thị trấn Cần Đước	1.500.000	
4	Võ Thị Sáu	Nhà Mười Nhương - Nhà máy Công Nghệ	600.000	
5	Lê Hồng Phong	Ngã 3 Sáu Khải – Giáp ranh Tân Ân	800.000	
6	Nguyễn Văn Trỗi	QL 50 – Sông Vàm Mương	500.000	
7	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Hưng Đạo – Nhà Hai Góc	600.000	
8	Chu Văn An	QL 50 – Trung tâm giáo dục thường xuyên	600.000	
9	Nguyễn Trung Trực	QL 50 – Nhà Ba Đình	500.000	
10	Trương Định	QL 50 – Cầu Quyết Tâm	600.000	
11	Trần Phú	QL 50 – Ngân hàng NNPTNT huyện Cần Đước	1.000.000	
12	Nguyễn Văn Tiến	Trần Hưng Đạo – Nguyễn Trãi	600.000	
13	Nguyễn Huệ	QL 50 – Đường số 2	5.000.000	
14	Đường số 2	Trần Hưng Đạo - Nhà Tiến Nghĩa	5.000.000	
II Các đường chưa có tên				
1	Đường từ Đình khu 6 - Cầu kinh ấp 7 xã Tân Ân	Đình khu 6 (Chùa Phật Mẫu - Cầu kinh ấp 7 xã Tân Ân	500.000	
2	Đường 19/5 nối dài	Trạm y tế Tân Lâm - Đê bao Rạch Cát		200.000
3	Đường kinh Năm Kiểu	ĐT 835 – Đầu cuối đê Trị Yên		200.000
4	Đê Trị Yên	Đầu cầu Long Khê (ĐT 835) – Cầu Tràm (ĐT 826)		200.000
5	Đường kinh ấp 4 Long Định	ĐT 16 – Đê bao Rạch Chanh		200.000
6	Đê bao Thủy sản	UBND xã Long Hựu Đông – Hương lộ 82 (lộ Mỹ Điền)		200.000
7	Đê bao sông Vàm Cỏ và sông Vàm Cỏ Đông	Đê bao sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh		200.000
8	Đê bao Rạch Cát	Xã Long Hựu Đông, Tân Lâm, Phước Đông		200.000
9	Đê bao Sông Vàm Mương thuộc xã Tân Chánh, Tân Ân	Ngã ba sông Vàm Cỏ - Hết đê bao		200.000
10	Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
	3m, có trải sỏi đỏ hoặc bê tông hoặc nhựa			
	Thị trấn Cần Đước		300.000	
	Các xã Long Khê, Long Định, Long Trạch, Long Hòa, Long Cang, Phước Vân			200.000
	Các xã Mỹ Lệ, Long Sơn, Tân Trạch, Tân Lân, Phước Đông			180.000
	Các xã Tân Ân, Tân Chánh, Phước Tuy, Long Hựu Đông và Long Hựu Tây			150.000
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
1	Chợ mới Cần Đước	Dãy phố A (Mặt tiền QL 50)	5.000.000	
		Dãy phố B	4.000.000	
		Dãy phố C	3.000.000	
2	Khu vực Thị Tứ Long Hòa			
	Chợ mới	Dãy A, B, C		3.500.000
		Dãy D - Rạch cũ		3.000.000
		Rạch cũ - HL 19		2.000.000
3	Khu dân cư Cầu Chùa	Dãy phố đối diện khu phố thương mại Khang Gia	1.500.000	
		Các vị trí còn lại	600.000	
4	Khu dân cư Thị trấn Cần Đước	Lô A (Mặt tiền đường Trần Hưng Đạo)	5.000.000	
		Lô B (Mặt tiền đường Nguyễn Huệ)	4.000.000	
		Lô C (Mặt tiền đường Nguyễn Huệ, đối diện lô B)	4.000.000	
5	Khu cư xá Ngân hàng	Mặt tiền đường từ ranh Huyện ủy – Cuối cư xá Ngân hàng	600.000	
6	Khu dân cư Chợ Tân Chánh			1.800.000
7	Khu dân cư Chợ Long Hựu Tây			1.800.000
8	Khu dân cư Chợ Đào			1.000.000
9	Khu dân cư chợ Long Cang	Mặt tiền tỉnh lộ 16 (50 mét đầu)		1.000.000
		Các vị trí còn lại (từ sau mét thứ 50)		800.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		đến mét thứ 100)		
10	Khu dân cư bên xe Rạch Kiến	7 lô đầu kể từ tỉnh lộ 826		3.000.000
		Các lô còn lại		2.500.000
11	Khu dân cư chợ Kinh Nước Mặn	Ngã 3 ĐT 826B - Chợ Long Hựu Đông		1.200.000
12	Khu TĐC của Trung tâm Phát triển quỹ đất	Mặt tiền chợ, đường Công nghiệp, Tỉnh lộ 16B		2.500.000
		Các vị trí còn lại		2.000.000
13	Khu TĐC Bình Điền thuộc xã Long Định	Đất loại I (tiếp giáp ĐT 16)		2.500.000
		Các vị trí còn lại		2.000.000
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH PHẦN I VÀ PHẦN III				
1	Thị trấn Cần Đức		250.000	
2	Các xã Long Khê, Long Định, Long Trạch, Long Hòa, Long Cang			120.000
3	Các xã Mỹ Lệ, Long Sơn, Tân Trạch, Tân Lân, Phước Đông và Phước Vân			100.000
4	Các xã Tân Ân, Tân Chánh, Phước Tuy, Long Hựu Đông và Long Hựu Tây			90.000
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
	Sông Vàm Cỏ, Vàm Cỏ Đông	Sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh		200.000
	Kinh Nước Mặn	Sông Vàm Cỏ - Sông Rạch Cát		200.000
	Sông Rạch Cát	Sông Vàm Cỏ - Ranh Cần Giuộc		200.000
	Các sông kênh còn lại		Áp dụng theo giá đất tại Phần II Phụ lục II	

8. HUYỆN CẦN GIUỘC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	QUỐC LỘ (QL)			
1	QL 50	Ranh TP - ngã ba Tân Kim kéo dài thêm 100m về phía Cần Giuộc		1.700.000
		Cách ngã 3 lộ mới 100m (về phía Thành phố) - Cầu Cần Giuộc		1.700.000
		Cầu Cần Giuộc - Ngã 5 mũi tàu kéo dài 150m về phía Cần Đước	2.000.000	
		Ngã 3 Kế Mỹ kéo dài 100m về 2 phía (Cần Đước, Cần Giuộc)		1.200.000
		Cách ngã tư Chợ trạm 150m - hết ranh Cần Giuộc		1.200.000
		Các đoạn còn lại		1.000.000
2	Tuyến tránh QL 50	QL 50 kéo dài 50m (phía Tân Kim và Trường Bình)		1.000.000
		ĐT 835A kéo dài 50m (về hai phía)		600.000
		Còn lại		500.000
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
1	ĐT 835A	Ngã 5 mũi tàu kéo dài 150m		2.000.000
		Ngã 3 Mỹ Lộc (giáp HL 20) kéo dài 100m về 2 phía (về phía Cần Giuộc và Ngã tư Xoài Đồi)		800.000
		Ngã 3 Mỹ Lộc (giáp ĐT 835B) kéo dài 100m về 2 phía		800.000
		Còn lại		600.000
2	ĐT 835B	Ngã tư Phước Lý kéo dài 100m về 2 phía (Long Thượng và Phước Lý)		1.000.000
		Cầu Long Thượng kéo dài 200m về phía UBND xã Long Thượng		800.000
		Còn lại		500.000
3	ĐT 826	Ranh Tp.HCM - Ngã tư Phước Lý kéo dài 100m về phía cầu Tràm		1.200.000
		Còn lại		900.000
4	ĐT Trị Yên (Lộ mới)	Ngã năm Mũi Tàu – Đập Trị Yên	2.000.000	
		Đập Trị Yên - Ngã 3 QL 50 (Ngã 3 Tám Chẽo)		1.700.000
5	HL 12	Cầu Rạch Dơi (TPHCM) – Thất Cao Đài		1.000.000
		UBND Xã Long Hậu 100m về hai phía		800.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Ngã 3 Tân Thanh kéo dài 100m về 2 phía (Phước Vĩnh Tây – Long Hậu)		800.000
		Nhà lồng Chợ núi 100m về 2 phía		600.000
		Ngã 4 Đông Thạnh kéo dài 200m về 2 phía (cầu ông Hiếu và Phước Vĩnh Tây)		600.000
		Còn lại		400.000
6	HL 19	Ngã 4 Đông Thạnh – Kéo dài 200m về 2 phía (Long Phụng và Tân Tập)		600.000
		Trường Tiểu học Tân Tập - Cổng UBND xã Tân Tập kéo dài 100m		600.000
		Ngã tư chợ Tràm kéo dài 50m về 2 phía theo HL 19		1.200.000
		Còn lại		500.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)			
1	ĐH 11	Ranh Hưng Long, Bình Chánh (Tp.HCM) - Cách ngã ba Tân Kim 100m		1.200.000
		Cách ngã ba Tân Kim 100m-QL 50		1.700.000
2	ĐH 20	Ngã ba Mỹ Lộc (giáp 835A) kéo dài 50m		600.000
		Ngã ba Phước Lâm (giáp HL19) kéo dài 50m		600.000
		Còn lại		400.000
3	ĐH còn lại			
	- Các xã Phước Lý, Long Thượng, Tân Kim			300.000
	- Các xã Phước Hậu, Mỹ Lộc, Trường Bình, Long An, Thuận Thành, Phước Lâm và Long Hậu			200.000
	- Các xã Tân Tập, Phước Vĩnh Đông, Phước Vĩnh Tây, Đông Thạnh, Phước Lại và Long Phụng			150.000
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
1	Đường Thanh Hà	QL50 – ĐT Trị Yên		500.000
2	Lãnh Binh Thái	Trương Công Định - Trương Văn	5.000.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Vạn (kể cả Bến ghe vùng hạ)		
3	Trương Văn Vạn	Trương Văn Vạn (Đoạn Bến ghe)- 10 căn đầu	2.500.000	
		Hết 10 căn đầu - Đường Lò Đường	1.200.000	
4	Công trường Phước Lộc		5.000.000	
5	Trương Công Định		4.000.000	
6	Thống Chế Sĩ		4.000.000	
7	Châu Hồng Kiệt	Riêng 2 căn nhà đầu góc Lãnh Bình Thái	5.000.000	
		Căn thứ ba - QL50	1.500.000	
		QL50 - Cầu Chợ mới	500.000	
8	Đặng Vĩnh Phúc	Riêng 2 căn nhà đầu góc Châu Hồng Kiệt	1.500.000	
		Căn thứ 3 – Hết ranh Bệnh viện mới	1.200.000	
		Ngã năm mũi tàu vào 100m	1.200.000	
		Đoạn còn lại	600.000	
9	Đồ Chiểu	Bến dồ – Viên Ngộ	3.500.000	
10	Tổng Đốc Phương		3.500.000	
11	Đốc Phủ Lý		3.500.000	
12	Thượng Nghị Trung	Trương Công Định - Tổng Đốc Phương	3.000.000	
		Tổng Đốc Phương – Đốc Phủ Lý	1.500.000	
13	Đường Mỹ Đức Hầu		1.000.000	
14	Viên Ngộ		2.000.000	
15	Nguyễn Hữu Thịnh		1.000.000	
16	Đường bến dồ	Riêng 2 căn nhà đầu góc Lãnh Bình Thái	5.000.000	
		Đoạn còn lại	3.500.000	
17	Đường Phước Thành	QL50 – Đặng Vĩnh Phúc	600.000	
18	Đường Lò Đường		1.200.000	
19	Đường Lộ Mới	ĐT 835B (ĐH13)-Ranh TP.HCM		400.000
20	Đường Tân Điền - Quy Đức	Cầu Tân Điền - Ranh TP.HCM		400.000
21	Đường Tân Phước (ĐH11 nối dài)	QL 50 - Sông Cần Giuộc		400.000
22	Đường Long Phú	ĐT Trị Yên - Ranh TP.HCM		400.000
23	Lộ Vĩnh Nguyên	QL50 - Đê Trường Long		300.000
24	Đê Trường Long	Đường Đặng Vĩnh Phúc - HL19		300.000
25	Đường ấp 3 (Long Hậu - Hiệp Phước)	Cầu Bà Đăng - Hiệp Phước		1.500.000
		Còn lại		150.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
II	Các đường chưa có tên			
*	Thị trấn Cần Giuộc			
1	Đoạn đường	Lãnh Binh Thái – Chùa Bà	2.000.000	
2	Đường rạp chiếu phim cũ		3.500.000	
3	Đường Chùa Bà		2.000.000	
4	Đường Cầu Tràm		2.000.000	
*	Xã Long Thượng	ĐT 835B (ĐH13) - Cầu Tân Điền		600.000
		Chợ Long Thượng		800.000
*	Xã Phước Lại	Bến phà - Ngã ba Tân Thanh		1.000.000
*	Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa và HL 19 đoạn còn lại (đoạn đi qua xã Long An – Long Phụng bến đò Thủ Bộ cũ)			
	- Thị trấn Cần Giuộc		350.000	
	- Các xã Phước Lý, Long Thượng, Tân Kim			270.000
	- Các xã Phước Hậu, Mỹ Lộc, Trường Bình, Long An, Thuận Thành, Phước Lâm và Long Hậu			200.000
	- Các xã Tân Tập, Phước Vĩnh Đông, Phước Vĩnh Tây, Đông Thạnh, Phước Lại và Long Phụng			150.000
E	KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
1	Khu vực chợ mới	Đường Trị Yên – Cầu Chợ Mới (dãy A)	1.500.000	
		Đường Trị Yên – Sông Cầu Tràm (dãy B)	750.000	
		Phần còn lại	500.000	
2	Khu dân cư Việt Hóa	Các lô tiếp giáp QL50	5.000.000	
		Các lô còn lại	4.000.000	
3	Khu tái định cư Tân Kim			1.200.000
4	Khu tái định cư Tân Kim (mở rộng)			1.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
5	Khu dân cư Tân Thuận (Long Hậu)			1.500.000
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN III				
	- Thị trấn Cần Giuộc		250.000	
	- Các xã Phước Lý, Long Thượng, Tân Kim			120.000
	- Các xã Phước Hậu, Mỹ Lộc, Trường Bình, Long An, Thuận Thành, Phước Lâm và Long Hậu			100.000
	- Các xã Tân Tập, Phước Vĩnh Đông, Phước Vĩnh Tây, Đông Thạnh, Phước Lại và Long Phụng			90.000
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
Áp dụng giá đất ở tại PHẦN II				



9. HUYỆN ĐỨC HUỆ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	QUỐC LỘ (QL)			
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
1	ĐT 822	Cầu Đức Huệ – vòng xoay	650.000	
2	ĐT 838	Bến Phà – ĐT 839	400.000	
		ĐT 839 - Km3	500.000	
		Km3 – cửa ấp 6	350.000	
		Cua ấp 6 – Cầu Rạch Cối		
		- Phía tiếp giáp đường	300.000	
		- Phía tiếp giáp kênh	200.000	
		Cầu Rạch Cối – ngã rẽ ĐT 838B		250.000
		Ngã rẽ ĐT 838B – Km9-400		220.000
		Km9-400 – Ngã 3 ông Ty+200m		260.000
		Ngã 3 ông Ty+200m – Cầu Bà Vòm+400m		250.000
		Cầu Bà Vòm+400m – Cầu Mỹ Bình-200m		500.000
		Cầu Mỹ Bình-200m – Cổng đồn biên phòng 865 -300m		330.000
		Cổng đồn biên phòng 865-300m – Biên giới Campuchia		650.000
		3	ĐT 838B	ĐT 838 – Ranh đất nhà ông 3 Lực
Ranh đất nhà ông 3 Lực – Cổng rọc Thác Lác cộng 200				220.000
Cổng rọc Thác Lác cộng 200m – Hết ranh cụm dân cư				300.000
Hết ranh cụm dân cư – Hết ĐT 838B				170.000
4	ĐT 838C	ĐT 838 – Kênh Quốc phòng		220.000
		Kênh Quốc phòng – Ngã rẽ Sơ Rơ trừ 300m		120.000
		Ngã rẽ Sơ Rơ trừ 300m – Cầu đường Xuồng (Ranh huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh)		240.000
5	ĐT 839	ĐT 838 – Đường đi ấp 2 MTĐ (Ranh đất Nghĩa trang liệt sĩ)	450.000	
		Đường đi ấp 2 – Cầu Mỏ Heo trừ 300m		
		- Phía tiếp giáp đường		350.000
		- Phía tiếp giáp kênh		180.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Cầu Mỏ Heo trừ 300m – Ranh đất trạm xăng Hạnh Dung		
		- Phía tiếp giáp đường		200.000
		- Phía tiếp giáp kênh		150.000
		Ranh đất trạm xăng Hạnh Dung – Kênh lô 9		
		- Phía tiếp giáp đường		260.000
		- Phía tiếp giáp kênh		200.000
		Kênh lô 9 - Cống Hai Quang		
		- Phía tiếp giáp đường		200.000
		- Phía tiếp giáp kênh		130.000
		Cống Hai Quang – Hết ranh đất Khu di tích lịch sử cách mạng		400.000
		Hết ranh đất Khu di tích lịch sử cách mạng – Hết ranh đất huyện Đức Huệ		260.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)			
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
II	Các đường chưa có tên			
1	Đường vào Bệnh viện (Thị trấn Đông Thành)	ĐT 838 – rạch Gốc	400.000	
2	Đường vào Trại giam	ĐT 838 – rạch Gốc	330.000	
3	Đường vào Trạm cấp nước	ĐT 838 – phòng Giáo dục	400.000	
4	Đường nhà Ông 5 Ai	ĐT 838 – rạch Gốc	200.000	
5	Đường nhà Ông Dùm		200.000	
6	Đường nhà Ông 2 Nghiệm	ĐT 838 – kênh Cầu Sập	200.000	
7	Đường vào nhà Ông 4 Nhị - cuối tuyến		280.000	
8	Đường từ sông Vàm Cỏ Đông - Cụm dân cư	- Phía tiếp giáp đường - Phía tiếp giáp kênh	280.000 200.000	
9	Đường Nhà Văn Hóa - Kênh Rạch Gốc		350.000	
10	Đường từ kênh rạch Gốc – Cầu Chữ Y (đường số 1)		400.000	
11	Cầu Chữ Y – kênh rạch Cối		240.000	
12	Đường vào Trung tâm Dạy nghề	ĐT 838 – Rạch Gốc	300.000	
13	Đường vào ấp 2	ĐT 839 – Nhà ông Hai Cậy Nhà ông 2 Cậy – Trường ấp 2 Mỹ	250.000 170.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Thanh Đông		
14	ĐT 838 - Hết ranh đất nhà 6 Mềm	- Tiếp giáp đường	200.000	
		- Tiếp giáp kênh	150.000	
15	Đường số 10	ĐT 838 - Cầu chữ Y		
		- Tiếp giáp đường	350.000	
		- Tiếp giáp kênh	250.000	
16	Đường giáp Trường cấp 2 Thị trấn Đông Thành	ĐT 838 – Kênh Rạch Gốc		
		- Phía Tiếp giáp đường	150.000	
		- Phía Tiếp giáp kênh	100.000	
17	Đường Bình Hòa Bắc (Nhánh rẽ vào trụ sở UBND xã Bình Hòa Bắc)	ĐT 839 – Bến đò Trà Cú		
		- Phía tiếp giáp đường		240.000
		- Phía tiếp giáp kênh		180.000
18	Đường Cây Diệp	ĐT 839 – Bến đò Trà Cú		
		- Phía tiếp giáp đường		260.000
		- Phía tiếp giáp kênh		190.000
19	Đường dốc cầu Trà Cú	Dốc cầu Trà Cú - Đồn Trà Cú		240.000
20	Đường về xã Bình Hòa Nam	Từ kênh Trà Cú – Giáp ranh Thạnh Lợi, Bến Lức		
		- Phía tiếp giáp đường		200.000
		- Phía tiếp giáp kênh		150.000
21	ĐT 839 (Manh Manh) - đến hết con lộ UBND xã Mỹ Bình			100.000
22	ĐT 838 - Bà Mùi	- Phía tiếp giáp đường		150.000
		- Phía tiếp giáp kênh		80.000
23	Đường giao thông khác nền đường $\geq 3m$, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa	Phía tiếp giáp đường	120.000	80.000
		Phía tiếp giáp kênh	80.000	60.000
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
1	Khu phố chợ Bến phà		220.000	
2	Khu phố chợ Rạch Gốc (Các hẻm chợ)	ĐT 839 - Trạm bơm	220.000	
		ĐT 839 – Chợ Rạch Gốc	220.000	
3	Đường cụm tuyến dân cư			
a	Cụm dân cư Thị Trấn Đông Thành	- Đường số 3 (Cụm dân cư thị trấn Đông Thành giáp 2 mặt đường)	400.000	
		- Các hẻm khác khu dân cư	250.000	
		- Đường $\geq 3m$ có trải đá	150.000	
b	Tuyến dân cư xã Mỹ			320.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
	Thanh Bắc			
c	Tuyến dân cư xã Mỹ Thanh Tây	- Trung tâm xã		360.000
		- Ấp Mỹ Lợi		240.000
		- Ấp Dinh		140.000
d	Tuyến dân cư xã Mỹ Quý Tây	- Ấp 4		400.000
		- Ấp 6		150.000
đ	Tuyến dân cư xã Mỹ Quý Đông			300.000
e	Tuyến dân cư xã Bình Hòa Bắc	- Ấp Tân Hòa		300.000
g	Tuyến dân cư xã Bình Hòa Nam	- Ngã 5		250.000
		- Kênh Thanh Hải		120.000
		- Trung tâm xã		380.000
h	Tuyến dân cư xã Bình Thành	- Ngã 5		250.000
		- Giồng Ông Bạ		400.000
i	Tuyến dân cư xã Bình Hòa Hưng			310.000
k	Tuyến dân cư xã Mỹ Bình			100.000
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN III				
	Thị trấn		70.000	
	Xã			40.000
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
Áp dụng giá đất ở tại PHẦN II				

10- HUYỆN THẠNH HÓA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	QUỐC LỘ (QL)			
1	QL 62	Ranh Thủ Thừa – Cầu Ông Nhượng		500.000
		Cầu Ông Nhượng – Cầu La Khoa		350.000
		Cầu La Khoa - Kinh Tam Lang		300.000
		Kinh Tam Lang - Cầu Bến Kè		300.000
		Cầu Bến Kè - Bún bà Cửa	350.000	
		Bún bà Cửa – Cầu Kênh 2		300.000
		Cầu Kênh 2 - Cầu cá tôm (giáp ranh Tân Thạnh)		300.000
2	QL N2	QL 62 – Sông Vàm Cỏ Tây	350.000	
		Sông Vàm Cỏ Tây – Ranh Thủ Thừa		300.000
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
1	ĐT 836	Cách QL 62 trên 50m – Cầu Lâm Trường	300.000	
		Cầu Lâm Trường - Cầu sân bay	250.000	
		Cầu sân bay – Ngã ba lộ trung tâm (giáp ĐT 836)	350.000	
2	ĐT 839	Ranh Đức Huệ - Kênh T4		100.000
3	Đường tỉnh Vàm Thủ - Bình Hoà Tây (Đường liên xã Thuận Nghĩa Hòa, Thạnh Phú, Phạn Phước)	Ấp Trà Cú, xã Thuận Nghĩa Hoà - Ấp Đình, xã Thạnh Phước.		150.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN			
2	Đường Bến Kè - xã Thạnh An	QL 62 – Ngã 5 Bắc Đông		100.000
3	N2 – Thuận Bình			70.000
4	Bún Bà Cửa – Thạnh An	(QL62 vào xã Thạnh An)		70.000
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
II	Các đường chưa có tên			
1	Lộ Trung tâm (từ QL62 - Nhà bia)		550.000	
2	Các đường khác trong nội ô Thị trấn	Đường số 1 (Công an huyện – QL N2)	400.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Cầu (QL N2) – Bến kè	200.000	
		Đường Thị trấn – Bến Kè (Công an huyện – Cầu N2)	350.000	
		QL 62 – Cầu Bến Kè (Sông Vàm Cỏ)	100.000	
		Đường số 4 (Bưu điện đến đầu đường Thị trấn – Bến Kè)	1.200.000	
		Đường số 2 (Lộ trung tâm – Trường cấp 2 Thị trấn)	200.000	
		Đường số 3 (Tiếp giáp đường số 2 - ĐT 836)	200.000	
3	Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa			
	- Thị trấn Thạnh Hóa		200.000	
	- Các xã Thuận Nghĩa Hòa, Thạnh Phước, Thạnh Phú, Tân Tây, Thủy Đông, Thủy Tây, Tân Hiệp, Tân Đông			75.000
	- Xã Thuận Bình, Thạnh An			40.000
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
1	Khu dân cư Trung tâm Thị trấn Thạnh Hóa			
	Đường số 1, 7, 8, 9 và đường từ Bưu điện – Ngân hàng		2.000.000	
	Đường số 2, 3, 4, 5, 6, 10		1.500.000	
2	Khu DC nội ô (đường số 3)		500.000	
3	Cụm, tuyến dân cư vượt lũ			
a	Thị trấn Thạnh Hóa			
	- Dãy nền cấp đường lộ Trung tâm			550.000
	- Đường số 2, 4, 7, 10, 11, 14, 17, 18, 21, 24			400.000
	- Đường số 3, 5, 6, 8, 9, 12, 13, 15, 16, 19, 20, 22, 23			300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
b	Xã Tân Hiệp			
	- Đường số 1			300.000
	- Đường số 9 (Khu dây phố)			700.000
	- Đường số 3, 8			400.000
	- Đường số 7			400.000
	- Đường số 2			300.000
	- Đường số 4			300.000
	- Đường số 5, 6			300.000
4	Các xã Thuận Nghĩa Hòa, Thạnh Phước, Thạnh Phú, Tân Tây, Thủy Đông, Thủy Tây			250.000
5	Xã Tân Đông			450.000
6	Xã Thuận Bình, Thạnh An			150.000
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN III				
	Thị trấn Thạnh Hóa		50.000	
	Xã Tân Đông			50.000
	Các xã Thuận Nghĩa Hòa, Thạnh Phước, Thạnh Phú, Tân Tây, Thủy Đông, Thủy Tây, Tân Hiệp			40.000
	Các xã Thuận Bình, Thạnh An			25.000
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây			
	- Các xã Thuận Nghĩa Hòa, Thủy Tây, Thị trấn Thạnh Hóa		80.000	
	- Các xã Tân Đông, Tân Tây, Thủy Đông			80.000
	- Thạnh Phước, Thạnh Phú			60.000
2	Ven các kênh Dương Văn Dương, An Xuyên			70.000
3	Ven kênh Nam Lộ 62			
	- Xã Tân Đông	Ranh Thủ Thừa – Kênh 19		80.000
	- Xã Tân Tây	Kênh 19 – Kênh 21		70.000
	- Xã Thạnh An, Thủy Tây	Kênh 21 – Cầu Bún Bà Của		60.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
4	Ven các kênh cấp lộ GTNT			50.000
5	Các sông kênh còn lại		Áp dụng theo giá đất tại Phần II Phụ lục II	



11. HUYỆN TÂN THẠNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	QUỐC LỘ (QL)			
1	QL 62	Ranh Thạnh Hóa – Ranh đất 2 Đất		260.000
		Hết đất 2 Đất – Ranh Kiến Bình Thị trấn		340.000
		Ranh Kiến Bình Thị trấn - Trường cấp 3	470.000	
		Trường cấp 3 - Cầu Kênh 12	870.000	
		Cầu Kênh 12 – Hết đất nhà ông Sáu Tài	1.150.000	
		Ranh nhà ông Sáu Tài - Ranh Kiến Bình Thị trấn	560.000	
		Ranh Kiến Bình Thị trấn – Hết đất nhà 10 Rùm		230.000
		Ranh nhà 10 Rùm – Cầu 7 thước		200.000
		Cầu 7 thước - Ranh Mộc Hóa Tân Thạnh		145.000
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
1	ĐT 837	Phòng VH TT - Cầu Cà Nhíp	560.000	
		Cầu Cà Nhíp – Hết ranh Thị trấn	200.000	
		Hết ranh Thị trấn - Cầu Bằng Lăng		140.000
		Cầu Bằng Lăng – Cầu nhà thờ		930.000
		Cầu nhà thờ - Cầu Bui Cũ		140.000
		Cầu Bui Cũ - Trường cấp 3 Hậu Thạnh Đông		200.000
		Trường cấp 3 Hậu Thạnh Đông – Ranh Trung tâm Nông sản Hậu Thạnh Đông		390.000
		Trung tâm Nông sản Hậu Thạnh Đông - Hết đất cây xăng 5 Tùng		560.000
		Ranh cây xăng 5 Tùng - UBND xã Hậu Thạnh Tây		140.000
		UBND xã Hậu Thạnh Tây - Kinh Ranh Thập Mười		140.000
2	ĐT 829 (TL29)	Cầu kênh 12 - Kênh Hiệp Thành	560.000	
		Kênh Hiệp Thành - Cầu 2 Hạt (Ranh Tiền Giang)		145.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)			
1	Lộ Bằng Lăng	ĐT 837 – Ranh DNTN Duyên Thành Danh		100.000
		Ranh DNTN Duyên Thành Danh		480.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		– Cầu 5000		
		Cầu 5000 – Hai Hát		95.000
2	Lộ Bùi Mới	ĐT 837 - Cầu 5000		100.000
		Cầu 5000 – Hai Hát		95.000
3	Lộ Cà Nhíp	Cầu Hiệp Thành – Ngã 5 Cà Nhíp		105.000
		Ngã 5 Cà Nhíp – Hai Hát		95.000
4	Lộ Tân Hòa	ĐT 829 – Cầu Ba Tổ		100.000
		Cầu Ba Tổ - Lộ Cà Nhíp		110.000
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
1	Huỳnh Việt Thanh	Kênh Xẻo Diển – Chân cầu Tân Thạnh	200.000	
		Chân cầu Tân Thạnh – Nhà ông Lê Kim Kiều	3.600.000	
		Nhà ông Lê Kim Kiều – Kênh 12 (Cầu dây)	3.600.000	
		Kênh 12 (Cầu dây) – Nhà ông Chín Dũng	150.000	
		Nhà ông Chín Dũng – Ranh xã Kiến Bình	140.000	
2	30 tháng 4			
	Phía Đông	Cầu Vội – Cầu sắt kênh Hậu cụm dân cư số 2	940.000	
		Cầu sắt kênh Hậu cụm dân cư số 2 – Kênh Hiệp Thành	630.000	
	Phía Tây	Cầu vội – Kênh Hiệp Thành	145.000	
3	Lê Văn Trầm	Trung tâm GDTX – Cầu Cà Nhíp	180.000	
4	Tháp Mười	Cầu dây – Trạm xăng dầu Hai Bánh	140.000	
		Trạm xăng dầu Hai Bánh – Đá Biên	130.000	
II	Các đường chưa có tên			
		Phía Tây Cà nhíp	130.000	
2	Đường giao thông nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ hoặc bê tông hoặc nhựa			
	- Thị trấn Tân Thạnh		130.000	
	- Các xã Tân Hòa, Nhơn Ninh, Tân Ninh, Tân Thành			95.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
	- Các xã Hậu Thạnh Đông, Nhơn Hòa Lập, Tân Lập, Bắc Hòa			80.000
	- Các xã Nhơn Hòa, Tân Bình, Hậu Thạnh Tây, Kiến Bình			65.000
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
1	Chợ Tân Thạnh			
	Dãy phố 2	Nhà 2 Nhiều - Cuối Dãy phố 2 (Nhà Ba Trọng)	2.880.000	
	Trần Công Vịnh	Nhà bà Bánh – Nhà Sơn Ngộ	2.880.000	
		Nhà Ngọc Anh - Nhà ông Lành	2.160.000	
	Nguyễn Văn Khánh	Nhà Sáu Hằng – Ngã ba bến xe	3.500.000	
2	Các xã			
	- Chợ Hậu Thạnh Đông			1.440.000
	- Chợ Nhơn Ninh			560.000
	- Chợ Tân Ninh			720.000
3	Cụm DCVL số 1 thị trấn Tân Thạnh			
	Đường số: 6		250.000	
	Đường số: 7, 2		300.000	
	Các đường số: 3, 8		350.000	
	Đường số: 9, 10, 12		500.000	
	Đường số: 1, 11, 13		700.000	
	Đường số: 5	Đoạn từ Đường số 6 đến đường số 9	350.000	
		Đoạn từ Đường số 9 đến đường số 11	400.000	
4	Cụm DCVL số 2 thị trấn Tân Thạnh			
	Các đường: 2, 4, 5, 7, 8			300.000
	Các đường: 6, 9, Đường tỉnh 837 quy hoạch			400.000
5	Cụm DCVL xã Tân Ninh			
	Đường số: 4			300.000
	Đường số: 6			350.000
	Đường số: 7, 8			450.000
	Đường số: 1	Đoạn từ Đường số 6 đến hết ranh hướng Đông cụm		300.000
		Đoạn từ Đường số 6 đến hết ranh hướng Tây cụm		280.000
	Đường số: 2	Đoạn từ Đường số 8 đến hết ranh hướng Đông cụm		350.000
		Đoạn từ Đường số 8 đến đường số 7		480.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
	Đường số: 3	Đoạn từ Đường số 6 đến hết ranh hướng Đông cụm		480.000
		Đoạn từ Đường số 6 đến hết ranh hướng Tây cụm		350.000
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN III				
	- Thị trấn Tân Thạnh		65.000	
	- Các xã Tân Hòa, Nhơn Ninh, Tân Ninh, Tân Thành			55.000
	- Các xã Hậu Thạnh Đông, Nhơn Hòa Lập, Tân Lập			48.000
	- Các xã Nhơn Hòa, Tân Bình, Hậu Thạnh Tây, Bắc Hòa, Kiến Bình			42.000
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
	Bờ Bắc kênh Dương Văn Dương		75.000	70.000
	Cấp bờ kênh 5000			65.000



12. HUYỆN MỘC HÓA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	QUỐC LỘ (QL)			
QL 62		Ranh Tân Thạnh – Cầu 79		150.000
		Cầu 79 - Cầu Quảng Cụt		200.000
		Cầu Quảng Cụt - Rạch Ông Sự	500.000	
		Rạch Ông Sự - Cầu Cửa Đông	800.000	
		Cầu Cửa Đông - Cầu Cá rô	4.000.000	
		Cầu Cá rô - Cầu Mộc Hóa		2.500.000
		Cầu Mộc Hóa - Cửa khẩu Bình Hiệp		700.000
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			200.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)			150.000
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
1	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng – Hùng Vương	6.000.000	
		Hùng Vương - Phan Chu Trinh	4.000.000	
2	Lý Thường Kiệt	Bạch Đằng - Hùng Vương	6.000.000	
		Hùng Vương - Phan Chu Trinh	5.000.000	
		Phan Chu Trinh – QL 62	4.000.000	
3	Hùng Vương	Thiên Hộ Dương – Lê Lợi	6.000.000	
		Lê Lợi – Huỳnh Việt Thanh	4.000.000	
4	Hùng Vương nối dài		600.000	
5	Bạch Đằng	Huỳnh Việt Thanh – Lê Lợi (trong đê)	1.350.000	
		Huỳnh Việt Thanh – Lê Lợi (ngoài đê)	1.000.000	
		Lê Lợi –Đường 30/4 (trong đê)	2.200.000	
		Lê Lợi –Đường 30/4 (ngoài đê)	1.600.000	
		Đường 30/4-Hẻm 228 (trong đê)	1.000.000	
		Đường 30/4-Hẻm 228 (ngoài đê)	700.000	
		Hẻm 228 – Ngô Quyền	500.000	
6	Lê Lợi	Bạch Đằng - Hùng Vương	5.000.000	
		Hùng Vương - Nguyễn Du	4.000.000	
		Nguyễn Du - QL 62 (Đốc Binh Kiều) (trong đê)	1.200.000	
		Nguyễn Du - QL 62 (Đốc Binh Kiều) (ngoài đê)	1.000.000	
		QL 62 - khu vườn ươm	2.000.000	
7	Lê Lợi nối dài	Khu vườn ươm - cuối tuyến Lê Lợi	1.500.000	
8	Võ Tánh		5.000.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
9	Nguyễn Du	Thiên Hộ Dương – Lê Lợi	2.500.000	
		Lê Lợi - Huỳnh Việt Thanh	850.000	
10	Lý Tự Trọng		3.000.000	
11	Nguyễn Thị Minh Khai		3.000.000	
12	Huỳnh Việt Thanh	Trong đê	850.000	
		Ngoài đê	600.000	
13	Phan Chu Trinh	Lê Lợi – Đường 30/4	3.000.000	
		Đường 30/4 - Hai Bà Trưng	2.000.000	
14	Thiên Hộ Dương	Bạch Đằng – QL 62 (Đốc Binh Kiều)	2.300.000	
		QL 62 (Đốc Binh Kiều) - Ngô Quyền	2.000.000	
15	Hai Bà Trưng		3.000.000	
16	Ngô Quyền	QL 62 (Đốc Binh Kiều) - Bạch Đằng	850.000	
		QL 62 (Đốc Binh Kiều) - Thiên Hộ Dương	700.000	
17	Phạm Ngọc Thạch	(khu cư xá giáo dục cũ)	1.500.000	
18	Lê Hồng Phong	(Kênh xáng cũ)	950.000	
19	Võ Thị Sáu	(Trương Vĩnh Ký cũ)	2.500.000	
20	Đường 30/4		7.000.000	
II	Các đường chưa có tên			
1	Hẻm QL 62 cấp khu bến xe - đường vào nhánh rẽ Lê Lợi		2.500.000	
2	Hẻm Phía đông bến xe khách		1.000.000	
3	Hẻm phía tây bến xe khách		2.500.000	
4	Hẻm cấp sân vận động		1.200.000	
5	Các hẻm đường Bạch Đằng		350.000	
6	Hẻm Bạch Đằng (5m)		1.300.000	
7	Các hẻm đường Lê Lợi		600.000	
8	Nhánh rẽ đường Lê Lợi		2.000.000	
9	Các hẻm cấp đường Lê lợi nối dài		1.000.000	
10	Hẻm 75 (đường Hai Bà Trưng)		600.000	
11	Hẻm Phạm Ngọc Thạch kéo dài		350.000	
12	Hẻm sau khách sạn A (Hẻm 37)		1.400.000	
13	Hẻm phía sau UBND huyện (Hẻm 42)		700.000	
14	Hẻm phía sau Trường Huỳnh Việt Thanh (hẻm 38)		700.000	
15	Hẻm QL 62 (Cấp rạch Cá rô)	Cầu Cá rô – Trường Bồ tức Văn hóa	900.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Trường Bồ túc Văn hóa – Kinh Huyện ủy	400.000	
16	Hẻm số 13 của QL 62		700.000	
17	Hẻm số 52 (thuộc hẻm ra QL 62)		600.000	
18	Đất cấp đường băng sân bay		1.200.000	
19	Hẻm số 49 đường Nguyễn Du		600.000	
20	Hẻm số 19 (Thanh tra cũ)		600.000	
21	Đoạn đường	Đê Huỳnh Việt Thanh – Đầu hẻm số 2	500.000	
22	Hẻm số 2 cầu dây		350.000	
23	Hẻm 96 - Quốc lộ 62		1.000.000	
24	Hẻm số 134 - đường Trần Hưng Đạo nối dài		1.500.000	
25	Hẻm rạp hát - đường Trần Hưng Đạo nối dài		1.500.000	
26	Các hẻm đường Võ Tánh		1.500.000	
27	Các hẻm đường Thiên Hộ Dương		600.000	
*	Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa		300.000	100.000
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
1	Cư xá Cán bộ (mặt hậu làng thương phế binh cũ) + khu dân cư khu phố 5		1.000.000	
2	Đất khu vườn ươm		500.000	
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN III				
	Thị trấn	Phía trong đê bao	200.000	
		Phía ngoài đê bao	100.000	
	Xã			50.000
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây		300.000	100.000
2	Ven kênh 79			100.000

13. HUYỆN VĨNH HƯNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	QUỐC LỘ (QL)			
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
1	ĐT 831	Ranh Mộc Hóa (xã Bình Tân) và Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình) – Ranh xã Vĩnh Bình và Thị trấn Vĩnh Hưng		100.000
		Ranh xã Vĩnh Bình và Thị trấn Vĩnh Hưng - Cầu Rọc Bui	400.000	
		Cầu Rọc Bui - đường Tuyên Bình	2.000.000	
		Cầu kênh 28 – Ranh Thị trấn Vĩnh Hưng và xã Vĩnh Thuận	140.000	
		Ranh Thị trấn Vĩnh Hưng và xã Vĩnh Thuận - Bến phà Cả Môn (Sông Vàm Cỏ Tây)		100.000
2	Đường tỉnh còn lại			100.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)			80.000
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
1	Đường Bình Thành Thôn A – B		3.000.000	
2	Đường cặp đê bao phía Nam (bên trong)	Tuyên Bình - Võ Văn Ngân	2.500.000	
		Võ Văn Ngân - Đường 30/4	2.000.000	
		Đường 30/4 - Nguyễn Thị Hạnh (đê bao phía Tây)	1.500.000	
3	Đường Tuyên Bình	Bến xe - Đường CMT8	2.000.000	
		CMT8 - Tháp Mười	1.500.000	
4	Đường Cách mạng tháng tám	Khu dân cư Bến xe – Tuyên Bình	1.000.000	
		Tuyên Bình - Sương Nguyệt Ánh	2.000.000	
		Sương Nguyệt Ánh - Đường 30/4	2.500.000	
		Đường 30/4 - đường 3/2	2.000.000	
		Đường 3/2 - Nhật Tảo	1.400.000	
		Nhật Tảo - Đường Nguyễn Thị Hạnh	1.200.000	
5	Đường Huỳnh Văn Đảnh		1.000.000	
6	Đường Nguyễn Trung Trực		1.000.000	
7	Đường Huỳnh Văn Tạo		1.000.000	
8	Đường Nguyễn Hữu Huân		1.000.000	
9	Đường Sương Nguyệt Ánh		1.000.000	
10	Đường Bùi Thị Đồng		1.000.000	
11	Đường Võ Văn Ngân		1.000.000	
12	Đường Nguyễn Văn Tiếp		1.000.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
13	Đường Nguyễn Thái Học		1.000.000	
14	Đường Long Khốt	Đê bao phía Nam (ĐT 831) - Tháp Mười	2.000.000	
		Tháp Mười - Huỳnh Việt Thanh	1.000.000	
15	Đường Võ Văn Tần	Đường CMT8 – Tháp Mười	1.000.000	
		Tháp Mười - Huỳnh Việt Thanh	600.000	
16	Đường 30/4	Đê bao phía Nam (ĐT 831) - Nguyễn Thái Bình	1.500.000	
		Nguyễn Thái Bình - Huỳnh Việt Thanh (đê bao phía Bắc)	800.000	
17	Đường 3/2	Đê bao phía Nam (ĐT 831) - Nguyễn Thái Bình	1.500.000	
		Nguyễn Thái Bình - Huỳnh Việt Thanh	800.000	
18	Đường Tháp Mười		1.500.000	
19	Đường Nguyễn Thái Bình	Đê bao phía Đông - đường 3/2	1.000.000	
		Đường 3/2 - Nguyễn Thị Hạnh (đê bao phía Tây)	600.000	
20	Đường Nguyễn Thị Hạnh (bên trong)		300.000	
21	Đường Huỳnh Việt Thanh (bên trong)		300.000	
22	Đê bao phía Đông (bên trong)	Huỳnh Việt Thanh – Tháp Mười	400.000	
	Đê bao phía Đông (bên ngoài)	Huỳnh Việt Thanh – Tháp Mười	300.000	
23	Đường Nhật Tảo	Đê bao phía Nam (ĐT 831) – Nguyễn Thị Hồng	1.200.000	
		Nguyễn Thị Hồng – Huỳnh Việt Thanh	600.000	
24	Đường Nguyễn Thị Bảy		1.000.000	
25	Đường Nguyễn An Ninh		600.000	
26	Đường Tháp Mười Một		400.000	
27	Đường Nguyễn Thị Hồng		400.000	
28	Đường 1B, 2B khu dân cư bến xe		1.000.000	
29	Đoạn nhánh 4, 5 đường CMT8		400.000	
30	Các đường quy hoạch chi tiết trong khu dân cư lô H		800.000	
II	Các đường chưa có tên			
1	Đường quy hoạch chi tiết trong khu dân cư Bàu Sậy		800.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
2	Đường số 9 Khu dân cư Bàu Sậy (mặt chợ Bàu Sậy)		1.200.000	
3	Đường quy hoạch chi tiết trong khu dân cư Rọc Búi		800.000	
4	Đường quy hoạch chi tiết trong khu dân cư Bến xe mở rộng		1.000.000	
5	Đường quy hoạch chi tiết trong khu dân cư Ngân hàng-Phòng Công thương		600.000	
6	Đường quy hoạch khu dân cư phía sau Huyện ủy		600.000	
7	Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa		300.000	70.000
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
1	Khu dân cư Bình Châu A và cụm dân cư vượt lũ Bình Châu B			
	ĐT 831			500.000
	Các đường còn lại			250.000
2	Cụm dân cư vượt lũ Vĩnh Bình			
	ĐT 831 C			300.000
	Các đường còn lại			200.000
3	Cụm dân cư vượt lũ Vĩnh Thuận			
	ĐT 831			300.000
	Các đường còn lại			150.000
4	Cụm dân cư vượt lũ Gò Châu Mai			
	ĐT Vĩnh Hưng - Khánh Hưng			500.000
	Các đường còn lại			250.000
5	Cụm dân cư vượt lũ còn lại			
	Đường tỉnh			200.000
	Đường huyện			150.000
	Các đường còn lại			100.000
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN III				
	Thị trấn	Ngoài đô bao	100.000	
		Trong đô bao	200.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
	Xã			35.000
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
Áp dụng giá đất ở tại PHẦN II				



14. HUYỆN TÂN HƯNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	QUỐC LỘ (QL)			
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
1	Đường tỉnh 831		450.000	
		Phà Cả Môn - Ranh Thị trấn (xã VT)		200.000
		Cầu Tân Phước - Ranh Thị trấn (xã VCB)		150.000
2	Đường cấp kênh 79		300.000	
		Kênh 63 - Ranh Thị trấn		150.000
		Kênh cái cỏ - Ranh thị trấn		120.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)		220.000	105.000
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
1	Đường 3/2			
	(Đường số 1)	Đường Lê Quý Đôn-Đường Lê Lai	1.200.000	
		Đường Lê Lai - Đường Phan Chu Trinh	2.500.000	
		Đường Nguyễn Trãi - Đường Hai Bà Trưng	1.000.000	
2	Đường Phan Chu Trinh			
	(Đường số 2)	Đường 3/2 - Đường 24/3	1.200.000	
		Đường 24/3 - Đường Hoàng Hoa Thám	3.000.000	
	(Đường số 14)	Đường Trần Hưng Đạo - Đường 30/4	1.500.000	
3	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hoàng Hoa Thám - Đường 30/4	3.000.000	
	(Đường số 2)	Đường 30/4 - Đường Lê Quý Đôn	800.000	
4	Đường 30/4			
	(Đường số 3)	Đường Lý Thường Kiệt - Đường 3/2	2.000.000	
		Đường 3/2 - Đường Trần Hưng Đạo	2.500.000	
		Đường Trần Hưng Đạo - Đường Lê Quý Đôn	1.500.000	
	(CDC khu C Thị Trấn)	Đường Bạch Đằng - Đường Quang Trung	500.000	
5	Đường Phan Đình Phùng			
	(Đường số 4)	Đường 3/2 - Đường Trần Hưng Đạo	1.500.000	
6	Đường Nguyễn Trung			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
	Trực			
	(Đường số 5)	Đường 3/2 - Đường Trần Hưng Đạo	3.200.000	
7	Đường Hoàng Hoa Thám			
	(Đường số 6)	Đường 3/2 - Đường Phan Chu Trinh	3.200.000	
8	Đường Nguyễn Văn Trỗi			
	(Đường số 7)	Đường 3/2 - Đường Phan Chu Trinh	1.500.000	
9	Đường 24/3			
	(Đường số 8)	Đường Lý Thường Kiệt – Đường 3/2	2.000.000	
		Đường 3/2 - Đường Phan Chu Trinh	2.000.000	
10	Đường Tháp Mười			
	(Đường số 11)	Đường 3/2 – Đường Huỳnh Văn Đảnh	1.000.000	
11	Đường Hỳnh Văn Đảnh			
	(Đường số 12)	Đường 24/3 - Đường Phan Chu Trinh	1.000.000	
12	Đường Phùng Hưng			
	(Đường số 19)	Đường 30/4 - Đường 24/3	1.200.000	
13	Đường Nguyễn Đình Chiểu			
	(Đường số 20)	Đường 30/4 - Đường 24/3	1.200.000	
14	Đường Lý Thường Kiệt			
	(Đường số 21)	Đường 30/4 - Đường 24/3	1.000.000	
		Đường 24/3- Đường 3/2	800.000	
	(Đường khu H - K)	Đường 30/4 - Đường Lê Lai	700.000	
	(Đường khu B)	Đường Lê Lai - Đường Ngô Quyền	800.000	
	(Đường khu B)	Đường Ngô Quyền - Đường Võ Thị Sáu	800.000	
15	Đường Bùi Thị Xuân	Đường 3/2-Đường Lý Thường Kiệt	600.000	
16	Đường Nguyễn Thị Hạnh	Đường 3/2- Đường Lý Thường Kiệt	600.000	
17	Đường Láng Sen	Đường Hoàng Hoa Thám - Đường 24/3	600.000	
18	Đường Nguyễn Thái Bình	Đường 30/4 - Đường Nguyễn Trung Trực	600.000	
19	Đường Lê Quý Đôn	Đường 3/2 - Đường Lê Thị Hồng	600.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Gầm		
20	Đường Võ Thị Sáu	Đường 3/2 - Đường Lê Quý Đôn	600.000	
21	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường 3/2 - Đường Lê Quý Đôn	600.000	
22	Đường Hồng Sến	Đường Võ Thị Sáu - Đường Lê Thị Hồng Gấm	600.000	
23	Đường Đốc Binh Kiều	Đường Võ Thị Sáu - Đường Lê Thị Hồng Gấm	600.000	
24	Đường Phan Đình Giót	Đường Ngô Quyền - Đường Lê Lai	600.000	
25	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Trãi - Đường Hai Bà Trưng	500.000	
26	Đường Nguyễn Trãi	Đường Tôn Đức Thắng - TDC kênh 79 Thị Trấn	500.000	
27	Đường Gò Gòn	Đường 3/2 - Đường Nguyễn Trãi	500.000	
28	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường 3/2 - Đường Nguyễn Trãi	500.000	
29	Đường CM tháng 8	Đường Tôn Đức Thắng - Đường Nguyễn Trãi	500.000	
30	Đường Lê Lợi	Đường Tôn Đức Thắng - Đường Nguyễn Trãi	500.000	
31	Đường Võ Văn Tần	Đường 3/2 - Đường Nguyễn Trãi	500.000	
32	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường 3/2 - Đường Nguyễn Trãi	500.000	
33	Đường Hai Bà Trưng	Đường Tôn Đức Thắng - Đường Nguyễn Trãi	500.000	
34	Đường Nguyễn Trãi	Đường Gò Gòn - Đường Hai Bà Trưng	500.000	
35	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Thị Minh Khai - Đường Lê Lợi	500.000	
36	Đường Trần Quốc Toản	Đường CM tháng 8 - Đường Lê Lợi	500.000	
37	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Lê Quý Đôn - Đường Lý Thường Kiệt	2.000.000	
38	Đường Trương Định	Đường 30/4 - Đường Ngô Quyền	800.000	
40	Đường Nguyễn Văn Tiếp	Đường Trần Hưng Đạo - Đường Nguyễn Thái Bình	600.000	
41	Đường Thủ Khoa Huân	Đường Trần Hưng Đạo - Đường Lý Thường Kiệt	700.000	
42	Đường Lê Lai	Đường Trần Hưng Đạo - Đường Lý Thường Kiệt	800.000	
43	Đường Bạch Đằng	Đường 30/4 - Huyện Đội	350.000	
44	Đường Nguyễn Du	Đường 30/4 - Đường Trần Văn Ơn	150.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
45	Đường Quang Trung	Đường Lãnh Binh Tiến - Đường 30/4	150.000	
46	Đường Phan Bội Châu	Đường 30/4 - Đường Quang Trung	150.000	
47	Đường Thiên Hộ Dương	Đường Huyện Thanh Quan - Đường Huỳnh Nho	150.000	
48	Đường Lương Chánh Tôn	Đường Ngô Sĩ Liên - Đường Dương Văn Dương	150.000	
49	Đường Trần Văn Ôn	Đường Bạch Đằng - Đường Quang Trung	150.000	
50	Đường Huyện Thanh Quan	Đường Nguyễn Du - Đường Phan Bội Châu	150.000	
51	Đường Huỳnh Nho	Đường Nguyễn Du - Đường Quang Trung	150.000	
52	Đường Trần Văn Trà	Đường Bạch Đằng - Đường 30/4	150.000	
53	Đường Ngô Sĩ Liên	Đường Nguyễn Du - Đường Quang Trung	150.000	
54	Đường Dương Văn Dương	Đường Nguyễn Du - Đường Phan Bội Châu	150.000	
55	Đường Tô Vĩnh Diện	Đường Nguyễn Du - Đường Quang Trung	150.000	
56	Đường Lãnh Binh Tiến	Đường Bạch Đằng - Đường Phan Bội Châu	150.000	
57	Đường D 18	Đường Phan Bội Châu - Đường Quang Trung	150.000	
58	Khu Gò Thiêng A			
		Đường có mặt $\geq 9m$	800.000	
		Đường có mặt $= 7m$	600.000	
		Đường có mặt $\leq 6m$	400.000	
II	Các đường chưa có tên			
	Đường giao thông khác nền đường $\geq 3m$, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa		120.000	60.000
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
I	Thị trấn Tân Hưng			
1	Tuyến dân cư khu A			
		Đường cặp kênh 79	350.000	
		Các đường còn lại phía trong	150.000	
2	Tuyến dân cư cặp ĐT 831		500.000	
II	Xã Hưng Điền B			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
1	Cụm dân cư			
		Đường 79 Tân Hưng – Hưng Điền		1.200.000
		Đường Tân Thành – Lò Gạch		1.000.000
		Đường hai dãy phố chợ đối diện chợ		2.000.000
		Các đường còn lại		150.000
2	Tuyến dân cư Gò Pháo	Các đường		100.000
III	Xã Hưng Điền			
	Cụm dân cư			
		Đường 79		200.000
		Các đường còn lại		100.000
IV	Xã Vĩnh Thạnh			
1	Cụm dân cư			
		Cặp đường tỉnh 831		500.000
		Đường hai dãy phố chợ đối diện chợ		700.000
		Các đường còn lại		200.000
2	Tuyến DC cặp đường kênh 79	Thị trấn – Lâm Trường		200.000
3	Tuyến dân cư cặp đường tỉnh 831			
		Đoạn đã san lấp mặt bằng		200.000
		Đoạn chưa san lấp mặt bằng		65.000
V	Xã Vĩnh Đại			
1	Cụm dân cư	Đường kênh 79		1.000.000
		Đường hai dãy phố chợ đối diện chợ		1.000.000
		Đường kênh Ngang		500.000
		Đường còn lại		100.000
2	Tuyến dân cư 79			100.000
VI	Xã Vĩnh Lợi			
	Cụm dân cư			
		Đường hai dãy phố đối diện chợ		600.000
		Các đường còn lại		100.000
VII	Các cụm, tuyến dân cư trên địa bàn các xã còn lại			100.000
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN III				
	Thị trấn		40.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
	Các xã			20.000
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Ven sông Vàm Cỏ			30.000
2	Ven các kênh Hồng Ngự, Sông Trăng, 79, Cái Cỏ, Tân Thành-Lò Gạch		70.000	40.000
3	Kênh Phước Xuyên		70.000	45.000
4	Các sông kênh còn lại		Áp dụng theo giá đất tại Phần II Phụ lục II	



PHỤ LỤC III
BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

STT	ĐƠN VỊ	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
1	Các xã thuộc huyện, thành phố Tân An	Được tính bằng 90% giá đất ở tại phụ lục II nhưng mức tối đa không vượt quá 1.620.000 đ/m ² và mức tối thiểu không được thấp hơn giá đất nông nghiệp tại phụ lục I. Riêng đối với các vị trí ven các trục đường giao thông, khu thương mại, khu du lịch, khu cụm công nghiệp mức tối đa không vượt quá 4.050.000 đ/m ² .
2	Các phường thuộc thành phố Tân An	Được tính bằng 90% giá đất ở tại phụ lục II nhưng mức tối đa không vượt quá 16.200.000 đ/m ² và mức tối thiểu không được thấp hơn giá đất nông nghiệp tại phụ lục I
3	Thị trấn thuộc huyện đô thị loại IV	Được tính bằng 90% giá đất ở tại phụ lục II nhưng mức tối đa không vượt quá 10.200.000 đ/m ² và mức tối thiểu không được thấp hơn giá đất nông nghiệp tại phụ lục I
4	Các thị trấn thuộc các huyện đô thị loại V	Được tính bằng 90% giá đất ở tại phụ lục II nhưng mức tối đa không vượt quá 5.400.000 đ/m ² và mức tối thiểu không được thấp hơn giá đất nông nghiệp tại phụ lục I

Ghi chú:

1. Các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất, khi tính giá trị chênh lệch tiền sử dụng đất phải nộp, được xác định theo từng phạm vi tính và không được cản trở tiền sử dụng đất của phạm vi tính này sang tiền sử dụng đất của phạm vi tính khác. Đồng thời trong từng phạm vi tính nếu đơn giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (đã tính thời hạn sử dụng đất) thấp hơn đơn giá đất nông nghiệp thì được tính bằng giá đất nông nghiệp.

2. Các khu, cụm công nghiệp có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ như quy định tại phụ lục II thì được xác định bằng 90% giá đất ở tại phụ lục II. Riêng đối với các đường nội bộ trong khu, cụm công nghiệp chưa quy định tại phụ lục II được xác định bằng 70% giá đất ở có vị trí tiếp giáp đường giao thông nền đường $\geq 3m$, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa cùng khu vực và không được thấp hơn 90% giá đất ở tại phần II, mục I Bảng giá đất ở./.